



Số: 201/2020/BSC-KSNB

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

(Phụ lục số 04 Thông tư 155/2015/TT-BTC)

Hà Nội, tháng 03/2020

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

| | |
|-----------------------------------|---|
| Tên giao dịch: | CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB |
| Giấy phép thành lập và hoạt động: | số 70/UBCK-GP do UBCKNN cấp ngày 10/12/2007 |
| Vốn điều lệ: | 1.161.086.380.000VND |
| Địa chỉ: | Tầng 8, số 52 Phố Lê Đại Hành - Phường Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng – Hà Nội |
| Số điện thoại: | (024) 4456 8888 |
| Fax: | (024) 3978 5379 |
| Website: | www.ibsc.vn |
| Mã cổ phiếu | VIX |

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (gọi tắt là IBSC hay Công ty) tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) chính thức cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã VIX từ ngày 29 tháng 12 năm 2009 theo Quyết định số 1036/QĐ-SGDHN ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Năm 2011, Công ty được UBCKNN chấp thuận đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành (theo Giấy phép số 30/GPĐC-UBCK ngày 6/5/2011) và chuyển trụ sở chính từ Thành phố Hồ Chí Minh ra Hà Nội (theo Giấy phép số 40/GPĐC-UBCK ngày 05/7/2011).

Năm 2014, Công ty được UBCKNN chấp thuận đổi tên thành Công ty cổ phần chứng khoán IB (theo Giấy phép số 09/GPĐC-UBCK ngày 21/05/2014) và chuyển trụ sở về tầng 8, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Ngày 20/10/2016, UBCKNN đã ban hành Quyết định số 892/QĐ-UBCK chấp thuận cho IBSC thành lập Chi nhánh Hồ Chí Minh tại địa chỉ tầng 17 số 180-192 đường Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

IBSC hiện là thành viên giao dịch của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (HSX) và thành viên giao dịch trái phiếu chính phủ của HNX.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

a. Ngành nghề kinh doanh

IBSC được UBCKNN cấp phép để thực hiện các nghiệp vụ sau:

- > Môi giới chứng khoán,
- > Tự doanh chứng khoán,
- > Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- > Tư vấn đầu tư chứng khoán.

IBSC được UBCKNN chấp thuận cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán và cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán.

b. Địa điểm kinh doanh

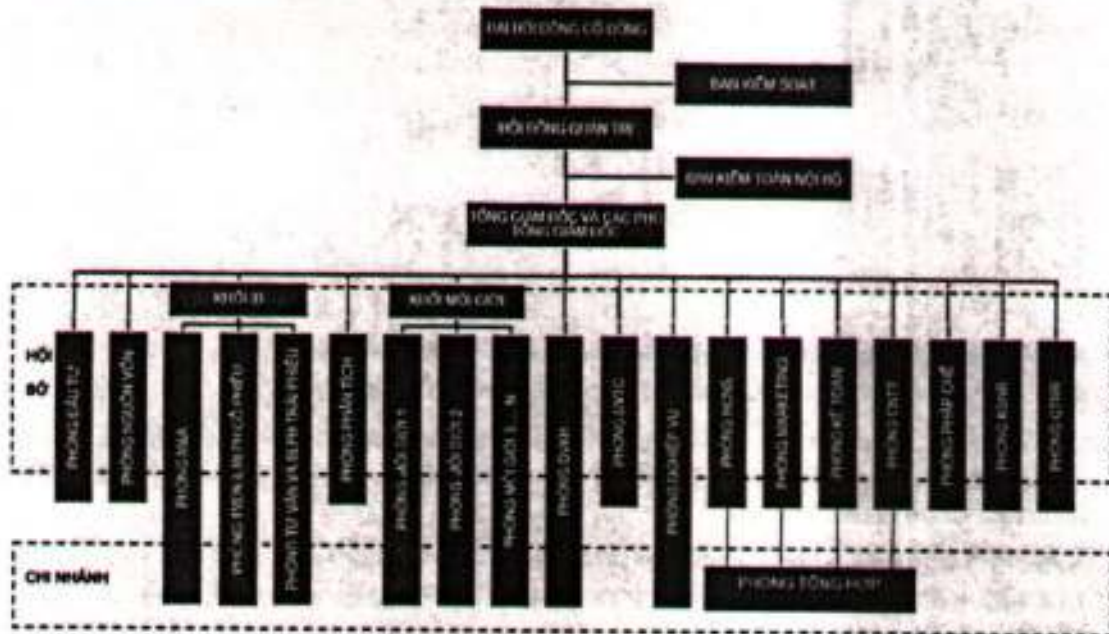
Trụ sở chính: Tầng 8, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Chi nhánh Hồ Chí Minh: Tầng 17, số 180-192 Đường Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

a. Mô hình quản trị, sơ đồ tổ chức của công ty

Cho đến ngày 31/12/2019, Công ty áp dụng mô hình tổ chức như sau:



Chức năng và nhiệm vụ của Đại hội cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc Công ty được quy định tại Điều lệ của Công ty.

b. Các công ty con, công ty liên kết

Tại thời điểm 31/12/2019, IBSC không có công ty con và không có công ty liên kết.

4. Định hướng phát triển

Trên cơ sở nguồn lực sẵn có, HĐQT đã có những định hướng phát triển cho IBSC: khai thác tối đa các cơ hội nhằm phát triển các mảng hoạt động kinh doanh, hoạt động trên cơ sở tổ chức nhân sự tinh gọn và hiệu quả, đồng thời giảm thiểu những hạn chế vốn có, cụ thể:

a. Mục tiêu chủ yếu của Công ty

Với tình hình thị trường chứng khoán hiện tại, định hướng của Công ty là phát triển bền vững, an toàn, minh bạch và hiệu quả. Với mục tiêu là duy trì tốt các mảng hoạt động kinh doanh, nâng cao chất lượng các sản phẩm, dịch vụ đã có và phát triển các sản phẩm mới để phục vụ một cách tốt nhất đối với khách hàng. Bên cạnh đó nâng cao chất lượng quản trị rủi ro luôn đảm bảo Công ty hoạt động một cách an toàn mà hiệu quả.

b. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Chiến lược trung và dài hạn của IBSC là sự kết hợp của việc xây dựng các yếu tố mang tính nền tảng như sau:

- **Nhân sự:** Phát triển đội ngũ nhân sự có chất lượng cao, luôn tạo môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động cho toàn thể nhân sự của IBSC để có thể tự phát huy hết lợi thế của mình. Bên cạnh đó, IBSC luôn đề cao nền tảng đạo đức nghề nghiệp cho tất cả nhân sự của mình, nhằm đạt được sự hài lòng và tin tưởng của khách hàng.

- **Công nghệ:** Xây dựng hệ thống công nghệ hỗ trợ tốt nhất cho các nhu cầu của khách hàng và quản trị công ty. Đảm bảo cung cấp cho khách hàng một hệ thống giao dịch thuận lợi, nhanh chóng, chính xác và an toàn, ổn định.
 - **Sản phẩm:** Ngày càng hoàn thiện các sản phẩm, dịch vụ đang cung cấp cho Khách hàng, Tiếp tục phát triển và đa dạng hóa sản phẩm nhằm đáp ứng được những nhu cầu đa dạng của khách hàng, nâng cao năng lực cạnh tranh với các Công ty chứng khoán khác.
 - **Tài chính:** Tăng cường năng lực tài chính để đáp ứng được tốt nhất những yêu cầu về sản phẩm tài chính của khách hàng, mục tiêu đầu tư kinh doanh của Công ty.
 - **Quản trị rủi ro:** Tăng cường năng lực quản trị rủi ro song song với việc nâng cao hiệu quả kinh doanh.
 - **Quản trị chi phí:** Kiểm soát chi phí chặt chẽ, giảm thiểu các chi phí
- c. *Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty*

Công ty ưu tiên phát triển bền vững trên cơ sở xây dựng các giá trị cốt lõi của doanh nghiệp bao gồm tài sản, con người và văn hoá công ty. Trong ngắn hạn Công ty tập trung xây dựng hệ thống quản trị minh bạch cao nhất có thể, đáp ứng được đầy đủ các qui định, tiêu chuẩn về minh bạch theo thông lệ tốt nhất. Đây chính là nền tảng đảm bảo cho cộng đồng nhà đầu tư, nhân viên công ty tin tưởng vào hoạt động, sự phát triển của công ty, giúp cho cổ phiếu của công ty được tăng trưởng bền vững, ổn định. Minh bạch cũng là một nội dung trong hoạt động xây dựng văn hoá công ty.

5. Các rủi ro

Trong hoạt động kinh doanh trong ngành chứng khoán phải đối diện với rất nhiều các rủi ro tiềm tàng mà ảnh hưởng trực tiếp tới mục tiêu kinh doanh bao gồm:

a. Rủi ro kinh tế

Môi trường kinh tế vĩ mô đóng một vai trò quan trọng sự phát triển của các doanh nghiệp vì vậy các yếu tố như: tốc độ tăng trưởng GDP, lạm phát, tỷ giá ngoại tệ,... sẽ tác động trực tiếp tới hoạt động của thị trường chứng khoán, do đó sẽ ảnh hưởng trực tiếp với hiệu quả hoạt động của các Công ty chứng khoán. Để hạn chế những tác động bất lợi từ những chuyển động của nền kinh tế và thị trường chứng khoán tới hiệu quả hoạt động của công ty, Phòng phân tích của IBSC luôn cập nhật các biến động của nền kinh tế, đánh giá các tác động của các chính sách vĩ mô đến thị trường chứng khoán, đưa ra những khuyến nghị kịp thời tới Ban lãnh đạo và các phòng ban liên quan trực tiếp để có các phương án điều chỉnh hoạt động cho phù hợp với từng thời kỳ.

b. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi. Rủi ro thị trường có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động tự doanh của IBSC. Công ty có thể ghi nhận thua lỗ từ hoạt động kinh doanh và đầu tư do biến động và tính bất ổn của trường làm cho giá chứng khoán thay đổi. Để quản trị rủi ro thị trường, IBSC thực hiện các biện pháp sau:

- Đa dạng hóa danh mục đầu tư;
- Áp dụng các hạn mức rủi ro cho từng khoản đầu tư, danh mục đầu tư;
- Phân cấp, phân hạn mức quyết định tới từng cấp quản lý trong công ty;
- Theo dõi, giám sát hàng ngày mức độ rủi ro của từng nghiệp vụ để đưa ra các quyết định kịp thời khi rủi ro xảy ra.

c. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Rủi ro thanh toán ảnh hưởng chính đến hoạt động giao dịch kỳ quỹ

của IBSC. Để giảm thiểu loại rủi ro này, IBSC đã áp dụng các biện pháp sau:

- Hợp đồng giao dịch kỹ quỹ của IBSC phải quy định rõ ràng các điều khoản để thực hiện bán thanh lý để đảm bảo thu hồi được khoản vay
- Quy định cụ thể về hạn mức rủi ro cho từng khách hàng, từng nhóm khách hàng;
- Quy định tỉ lệ kỹ quỹ, cho vay đối với từng mã chứng khoán;
- Định kỳ đánh giá lại rủi ro của danh mục cho vay, rủi ro cho vay đối với từng khách hàng, nhóm khách hàng;
- Theo dõi, giám sát tỉ lệ kỹ quỹ, tỉ lệ cho vay hàng ngày và có chế độ cảnh báo khi tài khoản có dấu hiệu mất khả năng thanh toán.

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi IBSC không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản trong thị trường. Rủi ro thanh khoản tác động trực tiếp đến hoạt động nguồn vốn của IBSC. Để giảm thiểu loại rủi ro này, IBSC luôn chú trọng duy trì lượng tiền mặt trên các tài khoản ngân hàng, các tài sản có thể ngay lập tức chuyển đổi thành tiền hợp lý và duy trì hệ số thanh toán ngắn hạn ở mức hiệu quả, hợp lý để cân bằng mục đích thanh khoản – khả năng sinh lời cho Công ty.

e. Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động là các rủi ro liên quan đến việc không tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định/quy trình của công ty do việc không cập nhật hoặc cố tình/vô tình không tuân thủ đúng quy trình/quy chế của cán bộ nhân viên. Rủi ro hoạt động cũng có thể là rủi ro phát sinh do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống,....

Để hạn chế các thiệt hại do rủi ro hoạt động có thể xảy ra cho công ty, IBSC đưa ra các biện pháp:

Ứng dụng tối đa các công nghệ trong hoạt động, song song với việc xây dựng hệ thống phần mềm với các tiện ích dành cho khách hàng thì bộ phận IT xây dựng hệ thống công nghệ quản trị nội bộ (IBTool) nhằm hỗ trợ nhân viên thực hiện và kiểm soát các nghiệp vụ phát sinh. Tiếp tục đầu tư vào hệ thống công nghệ mới bao gồm cả hệ thống dự phòng, sao lưu dữ liệu Trong năm 2019, hệ thống này đã hoạt động rất ổn định và không phát sinh các rủi ro trọng yếu trong lĩnh vực này.

Để hạn chế tối đa lỗi do con người gây ra trong quá trình tác nghiệp, IBSC đã chú trọng từ khâu tuyển dụng đến khâu đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, đề cao đạo đức nghề nghiệp của mỗi nhân sự. Đồng thời, xây dựng các quy định, quy trình nội bộ của mọi đơn vị trực thuộc đầy đủ, rõ ràng và phổ biến đầy đủ cho cán bộ nhân viên nhằm đảm bảo công ty hoạt động an toàn, hiệu quả. Ngoài việc tự động hóa một phần các công việc thủ công, IBSC còn áp dụng cơ chế nhập - duyệt - kiểm soát lại (bao gồm cả kiểm tra trước, kiểm tra chéo và kiểm tra sau) để hạn chế rủi ro phát sinh

f. Rủi ro pháp lý

Rủi ro pháp lý là rủi ro phát sinh từ việc không tuân thủ các quy định pháp lý liên quan đến hoạt động kinh doanh, và từ việc hủy bỏ hợp đồng do hợp đồng bất hợp pháp, vượt quá quyền hạn, thiếu sót các điều khoản hoặc chưa hoàn thiện các tiêu chuẩn, hoặc do các nguyên nhân khác.

Công ty có phòng pháp chế phụ trách mọi vấn đề liên quan đến luật. Bộ phận pháp chế có trách nhiệm cập nhật tất cả các văn bản mới ban hành/văn bản sửa đổi/ bổ sung liên quan, soạn thảo các hợp đồng và tham gia đóng góp ý kiến vào các quy trình/quy chế của công ty, đề xuất về các sửa đổi văn bản nội bộ theo những thay đổi khuôn khổ pháp lý trong lĩnh vực chứng khoán. Phòng Kiểm soát nội bộ có trách nhiệm giám sát tuân thủ toàn bộ các hoạt động nghiệp vụ nhằm phát hiện kịp thời các lỗi phát sinh. Thực hiện báo cáo và xử lý nhanh các lỗi đó.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

a. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 của IBSC được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1. Kết quả hoạt động kinh doanh

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2019 (VND) | Năm 2018 (VND) | Tăng giảm (%) |
|-----|--|-------------------|-------------------|------------------|
| 1 | Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán | 438.648.139.918 | 454.395.284.571 | -3% |
| 2 | Chi phí hoạt động kinh doanh | 80.024.799.808 | 175.988.057.068 | 59% |
| 3 | Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh | 58.623.340.110 | 278.407.227.503 | -43% |
| 4 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 9.125.014.888 | 20.960.884.186 | -9% |
| 5 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 39.498.325.222 | 257.446.343.317 | -46% |
| 6 | Lợi nhuận/(Lỗ) khác | 2.678.017.655 | 10.869.011.411 | -75% |
| 7 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 142.176.342.877 | 268.315.354.728 | -47% |
| 8 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 25.804.303.268 | 51.759.504.246 | -50% |
| 9 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 116.372.039.609 | 216.555.850.482 | -46% |

Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2019 đã kiểm toán.

Các số liệu trên cho thấy, mặc dù thị trường chứng khoán năm 2019 không có nhiều thuận lợi, tuy nhiên chỉ số doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán trong năm chỉ giảm 3% (tương ứng với 15.7 tỷ đồng). Tổng chi phí hoạt động kinh doanh lại tăng 59%, chỉ số tăng này nguyên nhân chủ yếu đến từ việc lỗ bán tài sản tài chính và chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính tại thời điểm 31/12/2019. Chỉ tiêu lợi nhuận giảm 47% so với năm 2018.

b. Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Bảng 2: Chỉ tiêu hoạt động kinh doanh năm 2019 so với kế hoạch

| STT | Chỉ tiêu | Đvt | Kế hoạch 2019 | Thực hiện 2019 | Tỉ lệ thực hiện |
|-----|----------------------|--------------|------------------|-------------------|--------------------|
| 1 | Lợi nhuận trước thuế | Triệu đồng | 150 | 142.18 | 95% |
| 2 | Lợi nhuận sau thuế | Triệu đồng | 120 | 116.37 | 97% |
| 3 | EPS bình quân | Đồng/cổ phần | 1.140 | 1.038 | 91% |

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2019 đã kiểm toán, Nghị quyết ĐHCĐ về việc điều chỉnh các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2019).

2. Tổ chức và nhân sự

a. Ban giám đốc

Ban giám đốc công ty, tại thời điểm 31/12/2019 gồm ba thành viên:

- Bà Nguyễn Thị Tuyết – Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
- Ông Đỗ Ngọc Đình – Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Xuân Cường – Giám đốc Chi nhánh HCM

Thông tin về các thành viên Ban giám đốc như sau:

Bà Nguyễn Thị Tuyết – Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ

Số cổ phần sở hữu tại IBSC: 5.313.000 cổ phần

Tỷ lệ sở hữu: 4,58 %

Quá trình đào tạo chuyên môn

| Thời gian | Nơi đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Bằng cấp |
|-------------|--|---|---------------------------------|
| 2000-2003 | Trường CĐ kinh tế | Kế toán doanh nghiệp | |
| 2006-2011 | Kinh tế quốc dân | Kế toán doanh nghiệp | Cử nhân |
| 2005-2005 | Kinh tế quốc dân | Chứng chỉ Kế toán trưởng | |
| 2016-2017 | Trường doanh nhân PTI | Chứng chỉ giám đốc nhân sự | |
| 2016 – 2017 | Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo chứng khoán – Ủy ban Chứng khoán Nhà nước | Các chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán | Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ |
| 2018-2019 | Trường Đại học Công nghệ và quản lý Hữu Nghị | Tài chính Ngân hàng | Thạc sỹ |

Quá trình làm việc:

| Thời gian | Tổ chức | Vị trí làm việc |
|-------------------|---------------------------------------|---|
| 09/2003 - 2009 | Trung tâm HN - GDTX Móng Cái | Kế toán |
| 2010 - 07/2013 | Trung tâm HN - GDTX Móng Cái | Kế toán – Trưởng phòng Hành chính |
| 09/2013 - 06/2014 | Công ty cổ phần Việt Thái Sơn Capital | Trưởng phòng kế hoạch |
| 07/2014 - 05/2016 | Công ty cổ phần chứng khoán IB | Phó Giám đốc tài chính, Trưởng phòng Hành chính nhân sự |
| 05/2016 - 10/2016 | Công ty cổ phần chứng khoán IB | Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Giám đốc tài chính, Trưởng phòng Hành chính nhân sự |
| 10/2016 - 07/2017 | Công ty cổ phần chứng khoán IB | Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc |
| 07/2017 - 09/2017 | Công ty cổ phần chứng khoán IB | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| 09/2017 - nay | Công ty cổ phần chứng khoán IB | Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc |

Ông Đỗ Ngọc Đình – Phó tổng giám đốc

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Số lượng cổ phần sở hữu: 430 cổ phần

Tỉ lệ sở hữu: 0,0003 %

Quá trình đào tạo chuyên môn

| Thời gian | Nơi đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Bằng cấp |
|-------------|--------------------------|---------------------------|----------|
| 2001 - 2005 | Đại học Kinh tế quốc dân | Toán - Thống kê - Tin học | Cử nhân |

Quá trình làm việc:

| Thời gian | Tổ chức | Vị trí làm việc |
|-----------------|---------------------------------------|----------------------|
| 2005 - 2008 | Công ty cổ phần phần mềm Fast | Trưởng nhóm |
| 2008 - 2009 | Công ty cổ phần chứng khoán Phố Wall | Nhân viên phòng CNTT |
| 2009 - 2011 | Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV | Trưởng phòng CNTT |
| 2011 - 05/2017 | Công ty Cổ phần Chứng khoán IB | Trưởng phòng CNTT |
| 05/2017 đến nay | Công ty Cổ phần Chứng khoán IB | Phó Tổng Giám đốc |

Ông Nguyễn Xuân Cường – Giám đốc chi nhánh Hồ Chí Minh

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ

Số lượng cổ phần sở hữu: 0 cổ phần

Tỉ lệ sở hữu: 0 %

Quá trình đào tạo chuyên môn

| Thời gian | Nơi đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Bằng cấp |
|-------------|--|----------------------|------------------------------------|
| 1996 - 2001 | Trường Đại học Ngoại Thương | Kinh tế đối ngoại | Cử nhân kinh tế |
| 2003 - 2005 | Viện Quản trị Doanh nghiệp - Trường Đại học Montpellier II - Cộng hòa Pháp | Quản lý kinh doanh | Diplome Quản lý thương mại quốc tế |

Quá trình làm việc:

| Thời gian | Tổ chức | Vị trí làm việc |
|-------------------|--|--|
| 01/2001 - 12/2002 | Công ty TNHH SX hàng tiêu dùng Dona Biti's | Chuyên viên vật tư ngoại |
| 02/2007 - 07/2007 | Công ty TNHH Chứng khoán ACB | Chuyên viên Phòng Đầu tư và Kinh doanh chứng khoán |
| 07/2007 - 12/2008 | Công ty TNHH Chứng khoán ACB | Phó phòng Đầu tư và Kinh doanh chứng khoán |
| 12/2008 - 06/2009 | Công ty TNHH Chứng khoán ACB | Giám đốc Trung tâm kinh doanh OTC |
| 06/2009 - 06/2014 | Công ty TNHH Chứng khoán ACB | Giám đốc Sàn GDCK Hội sở |

| | | |
|-------------------|--------------------------------|--|
| 06/2014 - 09/2015 | Công ty TNHH Chứng khoán ACB | Giám đốc điều hành Môi giới Khu vực I |
| 09/2015 - 11/2015 | Công ty Cổ phần Chứng khoán IB | Giám đốc Môi giới – Chi nhánh Hồ Chí Minh |
| 11/2015 - 09/2017 | Công ty Cổ phần Chứng khoán IB | Phó Giám đốc chi nhánh – Chi nhánh Hồ Chí Minh |
| 09/2017 đến nay | Công ty Cổ phần Chứng khoán IB | Giám đốc chi nhánh Hồ Chí Minh |

b. Những thay đổi trong Ban giám đốc

Trong năm 2019, không có thay đổi trong Ban giám đốc của IBSC.

c. Chính sách đối với người lao động

Số lượng lao động trung bình trong năm 2019: 68 người.

Tổng số lượng nhân sự đang làm việc toàn thời gian tại IBSC tính đến 31/12/2019 là 63 nhân sự, giảm 03 nhân sự so với đầu năm. Đội ngũ nhân sự của IBSC là những người có chuyên môn cao với 93,7% nhân sự có bằng đại học, cao học và tiến sĩ.

Trong năm 2019, IBSC đã hoàn thành việc sắp xếp lại tổ chức theo hướng tinh giản, gọn nhẹ, hiệu quả và phù hợp với định hướng phát triển bền vững của Công ty. Công tác xây dựng một chiến lược phát triển nhân sự dài hạn tiếp tục được ưu tiên để đáp ứng nhu cầu từng bước mở rộng qui mô hoạt động của Công ty song song với việc duy trì bộ máy tổ chức gọn, nhẹ và hiệu quả.

Nhận thức rõ vai trò quan trọng của nguồn nhân lực, Ban Lãnh đạo IBSC luôn quan tâm và nâng cao chất lượng cuộc sống, môi trường làm việc của các Cán bộ nhân viên thông qua việc hoàn thiện các chính sách khen thưởng, chế độ phúc lợi bên cạnh việc duy trì sự công bằng, minh bạch trong công việc, đãi ngộ cho tất cả CBNV đang làm việc tại IBSC.

Các định hướng này đã được thể hiện rõ qua việc ban hành, sửa đổi các văn bản nội bộ, nội quy lao động. CBNV làm việc tại IBSC, ngoài các chính sách phúc lợi theo yêu cầu của nhà nước, còn được hưởng thêm các chế độ đãi ngộ khác như: thưởng các ngày lễ lớn, thưởng theo dự án và mức độ hoàn thành công việc; thưởng hoàn thành vượt mức kế hoạch, chế độ trong các dịp cưới hỏi, sinh con,

Ngoài việc xây dựng, đảm bảo chế độ đãi ngộ hợp lý, IBSC cũng hướng tới việc xây dựng nhóm cán bộ nguồn, có kinh nghiệm thực tế, có hiểu biết sâu rộng về hoạt động kinh doanh, giá trị cốt lõi của Công ty để có thể sẵn sàng đảm nhiệm các vị trí lãnh đạo và quản lý cấp cao của Công ty. Công ty cũng tổ chức các chương trình thu hút nhân tài nhằm tìm kiếm các tài năng trẻ; xây dựng chính sách đãi ngộ, chính sách đào tạo, chính sách thăng tiến nhằm tạo động lực làm việc và giữ chân các nhân sự cốt cán.

Việc xây dựng văn hóa doanh nghiệp cũng được chú trọng. Các hoạt động tuyên truyền, lưu giữ và phát triển các giá trị văn hoá của IBSC được duy trì. Văn hóa chính là sức mạnh của doanh nghiệp, là chất keo gắn kết người IBSC, thúc đẩy mỗi người IBSC nỗ lực, sáng tạo đóng góp vào sự tăng trưởng bền vững của Công ty.

Chế độ làm việc: IBSC tổ chức làm việc 8giờ/ngày, 05 ngày/tuần. Người lao động được nghỉ lễ, tết theo đúng quy định của Bộ Luật lao động, được nghỉ chế độ thai sản, ốm đau,.... theo đúng chế độ bảo hiểm xã hội.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a. Các khoản đầu tư lớn

Trong năm 2019, IBSC không thực hiện các khoản đầu tư lớn.

b. Hoạt động của công ty con, công ty liên kết

Trong năm 2019, IBSC không có công ty con và không có công ty liên kết.

4. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính

Bảng 3: Tình hình tài chính IBSC năm 2019

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2019 | Năm 2018 | % tăng giảm |
|-----|----------------------------|-------------------|-------------------|-------------|
| 1 | Tổng giá trị tài sản | 1.766.240.961.059 | 1.530.284.714.820 | 15% |
| 2 | Tổng doanh thu | 441.424.143.882 | 466.879.227.498 | -5% |
| 3 | Thuế và các khoản phải nộp | 25.804.303.268 | 51.759.504.246 | -50% |
| 4 | Lợi nhuận trước thuế | 142.176.342.877 | 268.315.354.728 | -47% |
| 5 | Lợi nhuận sau thuế | 116.372.039.609 | 216.555.850.482 | -46% |

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Bảng 4: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu năm 2019

| STT | Các chỉ tiêu | Đơn vị | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-----|---|--------|---------------|----------|
| 1 | Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| | Hệ số thanh toán ngắn hạn | Lần | 8.1 | 4.8 |
| | Hệ số thanh toán nhanh | Lần | 5.3 | 3.6 |
| | (TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn | | Không áp dụng | |
| 2 | Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | |
| | Hệ số Nợ/Tổng tài sản | % | 20% | 28% |
| | Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | % | 24% | 39% |
| 3 | Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| | Vòng quay hàng tồn kho | | Không áp dụng | |
| | Giá vốn bán hàng/hàng tồn kho bình quân | | Không áp dụng | |
| | Doanh thu thuần/Tổng tài sản | % | 25% | 30% |
| 4 | Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | |
| | Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | % | 27% | 48% |
| | Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | % | 8% | 20% |
| | Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | % | 7% | 14% |
| | Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | % | 32% | 57% |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần

Tổng số cổ phần của công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019 là 116.108.638 cổ phần tương ứng với vốn điều lệ của công ty là: 1.161.086.380.000 đồng (bằng chữ: một nghìn, một trăm sáu mươi một tỉ, không trăm tám mươi sáu triệu, ba trăm tám mươi nghìn đồng).

Cổ phần của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX).

b. Cơ cấu cổ đông

Bảng 5: Cơ cấu cổ đông

| TT | Cổ đông | Số lượng cổ đông | Số Cổ phần sở hữu | Tỷ lệ (%) |
|------|----------------------|------------------|-------------------|-----------|
| I. | Tổng số vốn thực góp | 1.414 | 116.108.638 | 100% |
| II. | Cổ đông trong nước | 1.389 | 114.889.307 | 98,95% |
| 1 | - Cá nhân | 1.372 | 80.893.300 | 69,67% |
| 2 | - Tổ chức | 17 | 33.996.007 | 29,28% |
| III. | Cổ đông nước ngoài | 25 | 1.219.331 | 1,05% |
| 1 | - Cá nhân | 17 | 51.987 | 0,04% |
| 2 | - Tổ chức | 8 | 1.167.344 | 1,01% |

Nguồn: Danh sách cổ đông chốt ngày 25/03/2020 của VSD.

Bảng 6: Danh sách cổ đông lớn

| STT | Tên Cổ đông lớn | Số lượng cổ phần sở hữu | Tỷ lệ sở hữu |
|-----|-------------------------|-------------------------|--------------|
| 1 | Công ty CP FTG Việt Nam | 20.004.743 | 17,23% |

Nguồn: Danh sách cổ đông chốt ngày 25/03/2020 của VSD.

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Trong năm 2019, IBSC đã thực hiện tăng vốn như sau:

Lần 1: Hình thức tăng vốn: Chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

Hình thức tăng vốn này được triển khai năm 2018, hoàn thành và được cấp giấy phép điều chỉnh ngày 01/02/2019 số 09/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc điều chỉnh vốn điều lệ của IBSC từ 809.645.830.000 đồng lên 1.009.645.830.000 đồng

Lần 2: Hình thức tăng vốn: phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2018

Ngày 21/06/2019 IBSC nhận được Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc điều chỉnh vốn điều lệ của IBSC từ 1.009.645.830.000 đồng lên 1.161.086.380.000 đồng.

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ

IBSC không sở hữu cổ phiếu quỹ và không phát sinh giao dịch cổ phiếu quỹ trong năm 2019.

e. Các chứng khoán khác

Ngoài các đợt phát hành cổ phiếu như đã ghi tại mục c nêu trên, trong năm 2019 IBSC đã phát hành thành công trái phiếu cụ thể như sau:

Ngày phát hành: 22/02/2019

Số lượng trái phiếu phát hành: 2.000 Trái phiếu

Mệnh giá: 100.000.000 đồng/1 trái phiếu

Tổng mệnh giá phát hành: 200 Tỷ đồng

Đặc điểm trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp, Không chuyển đổi, có bảo đảm bằng tài sản, không

kèm chứng quyền.

Kỳ hạn: 03 năm, trả lãi 06 tháng/lần

Tính đến ngày 24/02/2020, Toàn bộ trái phiếu này đã được IBSC mua lại trước thời hạn và đã thanh toán toàn bộ gốc và lãi của trái phiếu cho đối tác.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

a. Chính sách liên quan đến người lao động

(Xem II.2.c.)

b. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

IBSC đang từng bước xây dựng và tham gia vào các hoạt động cộng đồng, thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp với các hoạt động của địa phương và cộng đồng như:

- Tích cực tham gia vào các chương trình kêu gọi thành lập các quỹ cứu trợ dành cho các cá nhân tại địa phương và các vùng cao do Công đoàn địa phương tổ chức.
- Cung cấp các chương trình thực tập dành cho các sinh viên mới ra trường, đào tạo và trao cơ hội việc làm cho những sinh viên thực sự có khả năng, tố chất.
- Tích cực tham gia các chương trình hội thảo, tập huấn do các cơ quan chức năng tổ chức như: UBCKNN, HNX, Thuế, BHXH,....

Ngoài việc chấp hành các quy định của pháp luật chuyên ngành, IBSC luôn nghiêm chỉnh thực hiện các quy định pháp luật khác có liên quan như: pháp luật về thuế, lao động, bảo hiểm,....

Mức đóng góp thuế của IBSC vào Ngân sách nhà nước năm 2019:

| Chỉ tiêu | Số tiền đã nộp năm 2019 (đồng) |
|----------------------------|--------------------------------|
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 22.963.288.714 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 8.978.958.411 |

IBSC luôn tạo dựng môi trường làm việc tốt nhất cho nhân viên với chế độ phúc lợi cao nhất, cạnh tranh với các doanh nghiệp khác trong ngành, nhằm thu hút người tài và tạo điều kiện tốt nhất cho cán bộ nhân viên phát triển.

c. Báo cáo về tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có

Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

a. Những tiến bộ công ty đã đạt được trong năm 2019

Trải qua một năm biến động khá lớn tiêu cực từ thị trường kinh tế vĩ mô và thị trường chứng khoán cùng với áp lực cạnh tranh rất mạnh từ những công ty chứng khoán khác nhưng IBSC vẫn đạt được một số thành tựu nhất định trong các lĩnh vực môi giới, dịch vụ tài chính, quản trị rủi ro và công nghệ thông tin.

Về hoạt động môi giới, doanh thu phí giao dịch của IBSC trong năm 2019 đạt 20.8 tỷ đồng, mở mới được 257 tài khoản, nâng tổng số tài khoản tại IBSC lên 18.790 tài khoản. Tổng giá trị giao dịch cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch của IBSC trong năm đạt 13.490 tỷ đồng, chiếm 0,62% thị phần giao dịch toàn thị trường.

Về hoạt động dịch vụ tài chính: doanh thu dịch vụ tài chính của IBSC năm 2019 đạt 47,7 tỷ đồng, giảm 16.1% so với năm trước. Tính đến cuối năm 2019, dư nợ cho vay đạt trên 369 tỷ đồng.

Về hoạt động kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro: trong năm 2019, hoạt động kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro đã được thực hiện tốt. Các phòng ban hoạt động nghiệp vụ trong công ty hầu hết được thực hiện kiểm tra định kỳ theo kế hoạch đã được phê duyệt từ đầu năm. Các rủi ro phát sinh được đo lường và kiểm soát chặt chẽ đặc biệt trong hoạt động dịch vụ tài chính.

Về công nghệ thông tin, ngoài việc thực hiện những thay đổi trong hệ thống core để theo kịp những thay đổi trong quy định về giao dịch của các Sở giao dịch, IBSC đã chỉnh sửa và dần hoàn thiện các tính năng của hệ thống core của Tong Yang, giúp cho việc kết nối với các sở giao dịch được nhanh và ổn định, đồng thời đem lại nhiều tiện ích gia tăng cho khách hàng. Song song với việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống giao dịch trực tuyến với các Sở (core Tong Yang), bộ phận IT còn xây dựng một hệ thống ToolIB nhằm phục vụ công tác quản trị một cách hiệu quả.

2. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài sản

Tổng tài sản của IBSC đã tăng 15,4%, từ mức 1.530 tỷ tại thời điểm 31/12/2018 lên 1.766 tỷ đồng tại thời điểm 31/12/2019, cho thấy quy mô kinh doanh của IBSC đã tăng lên đáng kể. Tài sản của công ty chủ yếu bao gồm chứng khoán tự doanh và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ. Hoạt động cho vay ký quỹ tăng 11% tương ứng 38.5 tỷ. Hoạt động đầu tư giảm 12%, tương ứng với 128.5 tỷ, đây vẫn đang là hoạt động mang lại doanh thu chính cho IBSC trong năm 2019.

b. Tình hình nợ phải trả

Tại thời điểm 31/12/2019, tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản của IBSC ở mức 20%, trong đó chủ yếu là các khoản phải trả liên quan đến phát hành trái phiếu để tăng vốn hoạt động và các khoản vay ngắn hạn ngân hàng để phục vụ mục đích kinh doanh. Các chỉ tiêu về thanh khoản của IBSC đều ở mức an toàn với hệ số thanh khoản ngắn hạn đạt 8.1 lần, hệ số thanh toán nhanh là 5.3 lần.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Trong năm 2019, IBSC tiếp tục thực hiện một số cải tiến về cơ cấu tổ chức và chính sách quản lý, như sau:

- *Hoàn thiện hệ thống quản trị hoạt động:* Tiếp tục rà soát các quy trình quy chế của Công ty để ban hành mới/chỉnh sửa cho phù hợp với quy định của Pháp luật, chuẩn hoá nghiệp vụ của Công ty nhằm đảm bảo sự an toàn cho các hoạt động và nâng cao hiệu quả quản trị điều hành. Hệ thống báo cáo quản trị hoạt động đã được thống nhất, trợ giúp cho Ban điều hành trong việc ra quyết định kinh doanh.
- *Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống quản trị rủi ro:* nhấn mạnh vai trò của Quản trị rủi ro trên tất cả các nghiệp vụ tại IBSC, đặc biệt trong nghiệp vụ cho vay giao dịch ký quỹ.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Với nhận định thị trường trong năm 2020 là năm thực sự khó khăn với các công ty chứng khoán và nhà đầu tư, Vì vậy, IBSC sẽ luôn chia sẻ mọi khó khăn và đồng hành với nhà đầu tư trong quá trình giao dịch. IBSC sẽ tiếp tục tập trung phát triển 04 trụ cột chính mang lại doanh thu cho Công ty như sau:

Môi giới chứng khoán và dịch vụ chứng khoán:

- Tăng thị phần môi giới; kinh doanh chứng khoán phái sinh;
- Phát triển song song khách hàng cá nhân và khách hàng tổ chức; luôn nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng;
- Đẩy mạnh cung cấp dịch vụ quản lý chứng khoán (quản lý cổ đông, quản lý trái phiếu), tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng giao dịch chứng khoán tại IBSC.

Dịch vụ tài chính:

- Nâng cao chất lượng quản lý nguồn vốn và năng lực cho vay.
- Phát triển các sản phẩm tài chính đa dạng
- Nâng cao năng lực quản trị rủi ro hoạt động kỳ quỹ.

Dịch vụ ngân hàng đầu tư:

- Xây dựng đội ngũ tư vấn có trình độ cao, cung cấp các giải pháp tư vấn tài chính toàn diện;
- Xây dựng thương hiệu mạnh trong lĩnh vực dịch vụ ngân hàng đầu tư;
- Mở rộng hợp tác với các tổ chức tài chính chuyên nghiệp, để kết hợp cung ứng các dịch vụ ngân hàng đầu tư đa dạng.

Hoạt động đầu tư:

- Ưu tiên đầu tư vào các cổ phiếu có cơ bản và có tiềm năng tăng trưởng cao;
- Đa dạng hóa danh mục đầu tư (bao gồm cổ phiếu và trái phiếu) nhằm phân tán rủi ro;
- Nâng cao năng lực của đội ngũ chuyên viên thẩm định và ra quyết định đầu tư.

5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

(Xem II.6)

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

a. Diễn biến kinh tế và thị trường chứng khoán (TTCK) năm 2019

Bối cảnh kinh tế toàn cầu

Năm 2019, thị trường tài chính quốc tế nói chung và TTCK thế giới nói riêng chịu nhiều tác động trái chiều vừa mang tính tiêu cực, vừa mang tính tích cực. Điển hình như: Sự giằng co trong cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung; nguy cơ Brexit không đạt được thỏa thuận; những bất ổn về địa chính trị tại một số khu vực và đặc biệt là sự đảo chiều trong chính sách tiền tệ của các nước lớn trên thế giới... Nếu như, cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung và nguy cơ Brexit không đạt được thỏa thuận cũng như những bất ổn về địa chính trị của một số khu vực trên thế giới năm 2019 được xem là nhân tố tiêu cực tác động đến thị trường tài chính thế giới thì việc đảo chiều trong chính sách tiền tệ của các nước lớn được đánh giá là nhân tố nâng đỡ TTCK.

Nửa đầu năm 2019, TTCK toàn cầu hầu hết chịu ảnh hưởng tiêu cực của chính sách tiền tệ thắt chặt khi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) và ngân hàng trung ương các nước lớn liên tục tăng lãi suất từ năm 2018. Việc áp dụng chính sách tài chính thắt chặt của các nước lớn trong những năm trước và trong suốt năm 2018 đã dẫn đến xu hướng giảm tăng trưởng của nền kinh tế toàn cầu khi hầu hết các dự báo về mức tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2019 đều giảm.

Từ tháng 7/2019, dưới sức ép của nhiều nhân tố, trong đó có cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung, chủ trương phá giá đồng Nhân dân tệ (NDT) của Trung Quốc nhằm đối phó với cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung và nguy cơ tăng trưởng giảm ở hầu hết các nền kinh tế lớn, chính sách tiền tệ của các nước lớn đã bắt đầu đảo chiều theo hướng nới. Hàng loạt chính sách giảm lãi suất của các ngân hàng trung ương trên thế giới, bên cạnh đó một lượng lớn trái phiếu cũng được ngân hàng trung ương các nước mua lại nhằm tăng lượng cung tiền ra thị trường. Đây là nhân tố nâng đỡ TTCK thế giới trong những tháng cuối năm 2019, đặc biệt là thị trường cổ phiếu giữ ổn định và tăng trưởng.

Tất cả các chính sách trên đã tác động mạnh nên thị trường chứng khoán, so với cuối năm 2018, kết thúc phiên giao dịch ngày 17/12/2019, trên TTCK Mỹ, chỉ số Dow Jones 30 đạt 28.276,2 điểm và tăng 21,2%, chỉ số S&P500 của Mỹ đạt 3.192,5 điểm, tăng 27,35%; trên TTCK châu Âu, chỉ số Euro Stoxx

50 đạt 3.749,62 điểm, tăng 22,74%, trên thị trường Nhật Bản chỉ số Nikkel 225 đạt 23.934,43 điểm, tăng 11,57%.

Diễn biến của chỉ số chứng khoán trên TTCK Việt Nam

TTCK Việt Nam năm 2019 được đánh giá là có nhiều động lực tích cực hỗ trợ phát triển nhờ các yếu tố như: Các cân đối vĩ mô được đảm bảo; chính sách tài khóa ổn định và chính sách tiền tệ được điều hành theo hướng nới lỏng. Năm 2019, tình hình kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định tạo điều kiện cho tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng GDP quý III tăng 7,31% đưa tốc độ tăng trưởng GDP 3 quý đầu năm 2019 đạt 6,98%; Lạm phát ở mức thấp nhất trong 3 năm gần đây với Chỉ số giá tiêu dùng CPI bình quân 11 tháng đầu năm 2019 chỉ tăng 2,75%; Cán cân thương mại tiếp tục thặng dư với mức xuất siêu 11 tháng đầu năm đạt 9,1 tỷ USD; Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 31,8 tỷ USD, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm 2018, tỷ giá tương đối ổn định.

Theo số liệu sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM (HoSE), tính đến 31/12/2019, vốn hóa thị trường cổ phiếu trên sàn đạt 3.29 triệu tỉ đồng, tương đương 143 tỉ USD, tăng 14,6% so với cuối năm 2018, chiếm khoảng 95% vốn hóa thị trường cổ phiếu niêm yết.

Tuy nhiên thanh khoản bình quân trên thị trường sụt giảm mạnh so với năm 2018 về cả khối lượng lẫn giá trị. Trên HoSE, khối lượng giao dịch bình quân phiên trong năm đạt 189,2 triệu chứng khoán, tương ứng với giá trị 3.765 tỉ đồng/ngày, so với cùng kỳ 2018 đã sụt giảm lần lượt 17,8% về khối lượng và 26,8% về giá trị giao dịch.

Sự giảm sút của thị trường chứng khoán về mặt thanh khoản có nguyên nhân chính là do đã tăng trưởng cao về lợi nhuận năm 2017-2018 ở nhiều nhóm ngành dẫn dắt và nhóm cổ phiếu lớn đã bị ngắt quãng trong năm 2019 đã làm giảm sự hào hứng của nhà đầu tư trong nước. Thêm vào đó, những bất ổn từ chiến tranh thương mại toàn cầu và sự phục hồi của các nền kinh tế phát triển (bao gồm Mỹ), khiến dòng tiền lớn trở nên thận trọng hơn đối với các thị trường mới nổi như Việt Nam.

Trên TTCK phái sinh, năm 2019 có sự gia tăng thêm nguồn cung mạnh mẽ khi đón nhận thêm sản phẩm hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ dành chủ yếu cho các nhà đầu tư tổ chức.

b. Tình hình Công ty sau Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 10/04/2019

Đại hội đồng cổ đông (ĐHCĐ) thường niên ngày 10/4/2019 đã thông qua một số nội dung quan trọng, làm định hướng cho hoạt động và sự phát triển của Công ty. Tháng 06/2019, Công ty đã thực hiện xong phương án tăng vốn điều lệ thông qua hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông và nâng vốn điều lệ lên 1.161.086.380.000 đồng.

Trong năm qua bộ máy nhân sự cao cấp của Công ty được giữ ổn định, cơ cấu tổ chức các phòng ban đi vào hoàn thiện và vận hành thông suốt. Hiện Công ty vẫn tiếp tục hoàn thiện hơn nữa cơ cấu tổ chức theo hướng tinh gọn, hiệu quả, nâng cấp và hoàn thiện cơ sở vật chất, ban hành, sửa đổi các quy trình, quy chế hoạt động đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật. Điều lệ Công ty và mang lại hiệu quả cao nhất cho cổ đông.

c. Công tác chỉ đạo của Hội đồng quản trị năm 2019

Thực hiện Nghị quyết ĐHCĐ thường niên ngày 10/04/2019, HĐQT đã họp định kỳ hàng tháng và họp bất thường để kịp thời đưa ra những định hướng hoạt động phù hợp với tình hình hoạt động của Công ty, tập trung vào việc chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch kinh doanh 2019 mà ĐHCĐ đã đề ra. Được sự tín nhiệm của các cổ đông, Chủ tịch HĐQT đồng thời kiêm nhiệm chức Tổng giám đốc Công ty đã sát cánh cùng với một số thành viên HĐQT tham gia chỉ đạo trực tiếp, triển khai thực hiện kế hoạch kinh doanh, ổn định và hoàn thiện bộ máy tổ chức, nhân sự, cơ sở vật chất của Công ty. Những chỉ đạo của HĐQT được đánh giá là kịp thời và chính xác, góp phần quyết định vào các kết quả đạt được của các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2019, tạo tiền đề cho việc phát triển Công ty trong thời gian tới.

d. Kết quả kinh doanh năm 2019

Trong bối cảnh TTCK Việt Nam có nhiều bất lợi năm 2019, tuy nhiên nhờ sự tin tưởng của cổ đông và những nỗ lực không ngừng của tập thể Ban Lãnh đạo và CBCNV, Công ty đã đạt được kết quả kinh doanh tương đối. Cụ thể như sau:

- Tổng Doanh thu cả năm đạt 441 tỷ giảm 5% so với tổng doanh thu thực hiện năm 2018
- Tổng lợi nhuận sau thuế đạt 116.37 tỷ đồng, hoàn thành 97% kế hoạch lợi nhuận do ĐHCĐ đã đề ra.
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) đạt: 1.038 đồng/CP, hoàn thành 91% so với kế hoạch.

e. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

(Xem II.6).

2. Đánh giá của HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ và HOẠT ĐỘNG của Ban Giám đốc

a. Đánh giá về việc thực hiện các nghị quyết của HĐQT

HĐQT đánh giá cao hoạt động của Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý trong việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT và đạt được kết quả rất tích cực. Ban Tổng giám đốc đã nhanh chóng và quyết liệt chỉ đạo toàn thể CBCNV triển khai thực hiện kế hoạch kinh doanh ngay từ đầu năm 2019, triển khai các nhiệm vụ được giao trong các nghị quyết, quyết định của HĐQT. Ban Tổng giám đốc đã duy trì chế độ họp định kỳ, đột xuất để tổng kết công tác thực hiện theo lịch trình hàng tuần, tháng, quý. Thực hiện tốt công tác trao đổi thông tin, báo cáo định kỳ với HĐQT và Ban Kiểm soát về tình hình thực hiện các nội dung trong nghị quyết, quyết định và kịp thời xin ý kiến chỉ đạo của HĐQT đối với các vấn đề phát sinh trong chỉ đạo, điều hành Công ty.

b. Đánh giá về công tác điều hành và việc thực hiện kế hoạch kinh doanh

Ban Tổng giám đốc đã chỉ đạo điều hành hoạt động của Công ty rất tích cực, hiệu quả, đóng góp quan trọng trong việc thực hiện kế hoạch hoạt động kinh doanh đã đề ra. Theo đánh giá của HĐQT, Ban Tổng giám đốc và cán bộ quản lý đã hoàn thành tốt nhiệm vụ trong công tác điều hành và quản lý Công ty, cụ thể như sau:

- Điều hành hoạt động của Công ty cẩn trọng, an toàn, hiệu quả;
- Xây dựng, tham mưu cho HĐQT trong việc tiếp tục tái cơ cấu Công ty theo hướng tinh gọn, hiệu quả, phù hợp với thực tế hoạt động của Công ty và thị trường;
- Hoàn thiện hệ thống quy trình nghiệp vụ, sắp xếp, bố trí lại các phòng ban và điều chuyển nhân sự hợp lý, tập trung vào các mảng kinh doanh chính của Công ty cho phù hợp với định hướng hoạt động của Công ty từng thời kỳ;
- Điều hành quyết liệt và linh hoạt trong việc triển khai kế hoạch phát triển môi giới, tự doanh, cho vay giao dịch kỳ quỹ kết hợp với quản trị rủi ro thận trọng;
- Tiếp tục hoàn thiện và cải tiến hệ thống phần mềm giao dịch, bổ sung và hoàn thiện nhiều tính năng hữu ích cho Nhà đầu tư, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ và quản trị hệ thống đảm bảo vận hành an toàn hiệu quả.
- Duy trì hệ thống thực thi quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ (KSNB) vận hành thông suốt nhằm đảm bảo ngăn ngừa các rủi ro có thể ảnh hưởng tới lợi ích của Công ty và khách hàng;
- Hỗ trợ và chỉ đạo sát sao, kịp thời, tháo gỡ các khó khăn của các đơn vị trong quá trình hoạt động nhất là đối với hoạt động Môi giới chứng khoán và Tư vấn phát hành trái phiếu, tư vấn doanh nghiệp;
- Duy trì và từng bước nâng cao được vị thế, thương hiệu của IBSC trên thị trường.

c. Đánh giá về tuân thủ pháp luật

Trong quá trình thực thi nhiệm vụ, Ban Tổng giám đốc đã tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật có liên quan, Điều lệ Công ty, Nghị quyết, quy chế của HĐQT ban hành.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

a. Kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị năm 2020

Dự báo thị trường chứng khoán 2020

Kể từ đầu năm 2020, do dịch bệnh Covid-19 bùng phát tại Trung Quốc và đang lan rộng ra toàn cầu, Việt Nam cũng như nhiều quốc gia khác đã thực hiện các biện pháp đóng cửa biên giới khiến cho giao thương giữa các quốc gia gặp khó khăn và nguồn cung hàng hóa bị gián đoạn, gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Thị trường chứng khoán thế giới cũng như Việt Nam chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid-19, khiến các nhà đầu tư trên toàn cầu, bao gồm cả những nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam phải bán tháo cổ phiếu để giảm rủi ro và tích trữ tiền mặt. Kể từ giữa tháng 2/2020 đến nay, Chỉ số Vn-Index cũng đã giảm khoảng 30%, từ trên 900 điểm xuống còn 650 điểm, và hiện đang ở mức thấp nhất kể từ năm 2017. Trên thị trường thế giới, chỉ số chứng khoán của các thị trường tài chính phát triển cũng giảm điểm ở mức tương tự, gây nên sự hoảng loạn trên thị trường tài chính. Dow Jones của Mỹ đã giảm khoảng 10.000 điểm (từ trên 29000 điểm xuống còn 19.000 điểm), và trong thời gian này, thị trường chứng khoán Mỹ đã phải thực hiện các biện pháp "ngắt mạch" tạm thời trong những phiên giao dịch giảm điểm "sốc". Nhiều chuyên gia và nhà đầu tư đang dự báo nền kinh tế thế giới có thể sẽ rơi vào giai đoạn suy thoái, hoặc thậm chí là khủng hoảng.

Mặc dù Cục dự trữ liên bang Mỹ (FED) đã thực hiện các biện pháp nới lỏng tiền tệ để hỗ trợ cho nền kinh tế như giảm lãi suất về gần 0% và sẵn sàng thực hiện các biện pháp kích thích tài khóa hỗ trợ cho nền kinh tế, tuy nhiên giới đầu tư dường như cho rằng những biện pháp này cũng chưa thể cứu vãn được một cuộc suy thoái hay khủng hoảng tài chính. Tại Việt Nam, chính phủ cũng đang triển khai gói hỗ trợ tín dụng khoảng 250.000 tỷ đồng và gói hỗ trợ miễn, giảm thuế, lệ phí khoảng 30.000 tỷ đồng.

Thị trường chứng khoán 2020 nhìn chung sẽ gặp nhiều khó khăn và phụ thuộc nhiều vào việc khống chế dịch bệnh Covid-19. Nhìn chung, theo đánh giá của IBSC, diễn biến của chỉ số Vn-Index từ nay đến hết năm 2020 sẽ phụ thuộc vào các yếu tố sau:

- Kết quả trong việc ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh Covid-19 trên toàn cầu và tại Việt Nam.
- Hiệu quả của các chính sách tài chính và chính sách tiền tệ của Việt Nam và các nền kinh tế lớn trên thế giới.

Kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị năm 2020

Đứng trước áp lực thị trường chứng khoán rất khó khăn do dịch bệnh Covid 19 đã gây ra cuộc khủng hoảng kinh tế trên toàn cầu. Tiếp nối những mục tiêu phát triển từ những năm trước, IBSC sẽ vẫn tiếp tục tập trung phát triển 04 trụ cột chính mang lại doanh thu cho Công ty bao gồm: Môi giới chứng khoán và dịch vụ chứng khoán, Dịch vụ tài chính, Dịch vụ ngân hàng đầu tư, Đầu tư tự doanh theo hướng thận trọng kết hợp với nâng cao năng lực hệ thống quản trị rủi ro, cụ thể như sau:

- Tinh gọn bộ máy tổ chức và hoạt động.
- Nâng cao năng lực tài chính, tiếp tục hoàn thiện hệ thống phần mềm giao dịch, đào tạo chuyên sâu đội ngũ tư vấn kinh nghiệm, tận tâm, đội ngũ môi giới chuyên nghiệp;
- Ưu tiên nguồn lực cho hoạt động môi giới, dịch vụ tài chính và tư vấn để tiếp tục thay đổi cơ cấu doanh thu theo hướng tăng tỷ trọng doanh thu từ các mảng dịch vụ, tư vấn, tiến tới cân đối với doanh thu từ hoạt động tự doanh.
- Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để có thể tham gia TTCK phái sinh.

b. Các giải pháp cụ thể để thực hiện kế hoạch

Để thực hiện kế hoạch đã đặt ra, HĐQT sẽ thực hiện các giải pháp sau:

- Củng cố và nâng cao công tác quản trị Công ty đồng thời nâng cao vai trò quản trị và kiểm soát rủi ro trong quản trị tài chính, kế toán kiểm toán thông qua việc nâng cao năng lực của các phòng ban chức năng và vai trò trách nhiệm của cán bộ quản lý các cấp;
- Tiếp tục nâng cao tính minh bạch trong hoạt động của Công ty, nâng cao vai trò của thành viên HĐQT độc lập;
- Tập trung chuẩn hoá hệ thống quy trình nghiệp vụ của Công ty phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh và quy định của pháp luật, đặc biệt là an toàn hệ thống công nghệ thông tin, quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ,...;
- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn thông qua việc tiếp tục phát huy thế mạnh của những sản phẩm và dịch vụ hiện có đồng thời nghiên cứu và phát triển các sản phẩm dịch vụ mới phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế để đáp ứng kịp thời nhu cầu của khách hàng;
- Đầu tư chiều sâu tối ưu hoá nghiệp vụ môi giới nhằm gia tăng thị phần, tăng tính cạnh tranh trên thị trường;
- Tiếp tục triển khai thận trọng hoạt động Đầu tư, tự doanh;
- Đầu tư phát triển công nghệ và dịch vụ hỗ trợ giao dịch hiện đại, mở rộng có chọn lọc mạng lưới hoạt động;
- Tiếp tục chú trọng đến các hoạt động tư vấn, bảo lãnh phát hành, dịch vụ ngân hàng đầu tư.
- Tăng cường chế độ đãi ngộ và thu hút nhân tài;
- Tối đa hóa quyền lợi của cổ đông, cân đối thích hợp với việc điều hành Công ty.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a. Thông tin về Hội đồng Quản trị

Hội đồng quản trị của IBSC bao gồm các thành viên sau:

- Bà Nguyễn Thị Tuyết, Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc;
- Bà Cao Thị Hồng, Thành viên;
- Bà Trần Thị Hồng Hà, Thành viên
- Ông Nguyễn Tuấn Dũng, Thành viên.
- Ông Phí Anh Tuấn, Thành viên.

Thông tin về các Thành viên HĐQT như sau:

Bà Nguyễn Thị Tuyết – Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ

Số cổ phần sở hữu tại IBSC: 5.313.000 cổ phần

Tỷ lệ sở hữu: 4,58 %

Quá trình đào tạo chuyên môn

| Thời gian | Nơi đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Bằng cấp |
|-------------|--|---|---------------------------------|
| 2000 - 2003 | Trường CĐ kinh tế | Kế toán doanh nghiệp | |
| 2006 - 2011 | Kinh tế quốc dân | Kế toán doanh nghiệp | Cử nhân |
| 2005 - 2005 | Kinh tế quốc dân | Chứng chỉ Kế toán trưởng | |
| 2016 - 2017 | Trường doanh nhân PTI | Chứng chỉ giám đốc nhân sự | |
| 2016 - 2017 | Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo chứng khoán – Ủy ban Chứng khoán Nhà nước | Các chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán | Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ |
| 2018-2019 | Trường Đại học Công nghệ và quản lý Hữu Nghị | Tài chính Ngân hàng | Thạc sỹ |

Quá trình làm việc:

| Thời gian | Tổ chức | Vị trí làm việc |
|-------------------|---------------------------------------|---|
| 09/2003 - 2009 | Trung tâm HN-GD TX Móng Cái | Kế toán |
| 2010- 07/2013 | Trung tâm HN-GD TX Móng Cái | Kế toán – Trưởng phòng Hành chính |
| 09/2013 - 06/2014 | Công ty cổ phần Việt Thái Sơn Capital | Trưởng phòng kế hoạch |
| 07/2014 -05/2016 | Công ty cổ phần chứng khoán IB | Phó Giám đốc tài chính, Trưởng phòng Hành chính nhân sự |
| 05/2016 - 10/2016 | Công ty cổ phần chứng khoán IB | Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Giám đốc tài chính, Trưởng phòng Hành chính nhân sự |
| 10/2016 - 07/2017 | Công ty cổ phần chứng khoán IB | Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc |
| 07/2017 - 09/2017 | Công ty cổ phần chứng khoán IB | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| 09/2017 - nay | Công ty cổ phần chứng khoán IB | Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc |

Chức danh tại các tổ chức khác: không.

Bà Cao Thị Hồng - Thành viên

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Tài chính – Ngân hàng

Số cổ phần sở hữu tại IBSC: 0 cổ phần

Tỷ lệ sở hữu: 0%

Quá trình đào tạo chuyên môn

| Thời gian | Nơi đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Bằng cấp |
|-------------|-------------------------------------|----------------------|----------|
| 1991 - 1995 | Trường Đại học Kinh tế Quốc dân | Tài chính Ngân hàng | Cử nhân |
| 2006 - 2008 | Trường Paris Dauphine – ESCP Europe | Tài chính Ngân hàng | Thạc sỹ |

Quá trình làm việc:

| Thời gian | Tổ chức | Vị trí làm việc |
|----------------|--------------------------------------|---|
| 1995 - 1998 | Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam | Chuyên Viên Phòng Kế Toán |
| 1999 - 2000 | Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam | Kế Toán Trưởng – Chi nhánh HCM |
| 2001 - 2002 | Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam | Trưởng Phòng Nguồn Vốn và Kinh doanh ngoại tệ |
| 2002 - 2003 | Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam | Giám Đốc Chi nhánh Cầu Giấy |
| 2003 - 2006 | Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam | Giám Đốc Tài Chính |
| 2006 - 2011 | Công ty Chứng khoán Quốc Tế Việt Nam | Phó Tổng Giám Đốc |
| 2011 - 2013 | Ngân hàng Techcombank | Giám Đốc Kinh Doanh Miền Bắc, khối DVTC cá nhân |
| 2013 - 2014 | Ngân Hàng Quân Đội | Phó Giám Đốc Khối Đầu tư |
| 2014 - 06/2017 | Công ty CP Chứng khoán IB | Tổng Giám Đốc |
| 2014 - nay | Công ty CP Chứng khoán IB | Thành viên HĐQT |

Chức danh tại các tổ chức khác: không.

Bà Trần Thị Hồng Hà - Thành viên

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Số cổ phần sở hữu tại IBSC: 61.365 cổ phần

Tỷ lệ sở hữu: 0,053 %

Quá trình đào tạo chuyên môn

| Thời gian | Nơi đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Bằng cấp |
|-------------|-------------------------------------|----------------------|----------|
| 1997 - 2001 | Đại học Quản lý & Kinh doanh Hà Nội | Tài chính - Kế toán | Cử nhân |
| 1999 - 2003 | Đại học Ngoại ngữ Hà nội | Tiếng Anh | Cử nhân |

Quá trình làm việc:

| Thời gian | Tổ chức | Vị trí làm việc |
|-------------------|--------------------------------|---|
| 2002 - 2003 | Công ty TNHH Quảng Độ | Kế toán tổng hợp |
| 2003 - 2007 | Công ty YAMAHA Motor Việt nam | Chuyên viên Kế toán cao cấp |
| 2007 - 2011 | Công ty CP Chứng khoán Mê Kông | TP.Dịch vụ khách hàng |
| 2011 - 9/2014 | Công ty CP Chứng khoán IB | TP.DVKH, TP.KSNB |
| 10/2014 - 04/2017 | Công ty CP Chứng khoán IB | Q. Kế toán trưởng |
| 04/2017 - 05/2017 | Công ty CP Chứng khoán IB | Thành viên Hội đồng quản trị Q. Kế toán trưởng |
| 05/2017 - 05/2019 | Công ty CP Chứng khoán IB | Thành viên Hội đồng quản trị Phụ trách nguồn vốn |
| 06/2019- nay | Công ty CP Chứng khoán IB | Thành viên Hội đồng quản trị |

Ông Nguyễn Tuấn Dũng – Thành viên

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Số cổ phần sở hữu tại IBSC: 39.847 cổ phần

Tỷ lệ sở hữu: 0,034 %

Quá trình đào tạo chuyên môn

| Thời gian | Nơi đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Bằng cấp |
|-----------|--|---|---|
| 1995-2000 | Đại học Ngoại thương | Kinh tế đối ngoại | Cử nhân |
| 2007-2009 | Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo chứng khoán – Ủy ban Chứng khoán Nhà nước | Các chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán | Chứng chỉ hành nghề Phân tích tài chính |

Quá trình làm việc:

| Thời gian | Tổ chức | Vị trí làm việc |
|-------------------|---------------------------|---|
| 07/2001 – 12/2004 | CTCP Formach | Chuyên viên Phòng Xuất nhập khẩu |
| 01/2005 – 09/2006 | CTCP Formach | Phó phòng Xuất nhập khẩu |
| 05/2007 – 02/2008 | CTCP Chứng khoán Sao Việt | Phó phòng Tư vấn TCDN Chi nhánh Hà Nội |
| 03/2008 – 07/2008 | CTCP Chứng khoán Sao Việt | Trưởng phòng Giao dịch Hà Đông |
| 08/2008 – 05/2009 | CTCP Chứng khoán Sao Việt | Trưởng phòng Giao dịch Hà Đông kiêm phụ trách Phòng Tư vấn TCDN |
| 06/2009 – 03/2011 | CTCP Chứng khoán Sao Việt | Trưởng phòng tư vấn TCDN |
| 04/2011 – 11/2012 | CTCP Chứng khoán Sao Việt | Phó Giám đốc khối phụ trách Khối Ngân hàng đầu tư, Trưởng phòng tư vấn TCDN |
| 12/2012 – 02/2013 | CTCP Chứng khoán Quốc Gia | Quyền Trưởng phòng Tư vấn |
| 03/2013 – 05/2014 | CTCP Chứng khoán Quốc Gia | Phó trưởng phòng Tư vấn |
| 06/2014 – 05/2015 | CTCP Chứng khoán IB | Phó phòng Khối IB |
| 06/2015 – 10/2016 | CTCP Chứng khoán IB | Trưởng phòng Tư vấn DN và Bảo lãnh phát hành |
| 11/2016 – 07/2017 | CTCP Chứng khoán IB | Phó GD Khối IB kiêm Trưởng phòng TVDN và BLPH |
| 07/2017 – 07/2017 | CTCP Chứng khoán IB | Giám đốc Khối IB kiêm Trưởng phòng TVDN và BLPH |
| 07/2017 – nay | CTCP Chứng khoán IB | Thành viên Hội đồng quản trị Giám đốc Khối IB |

Chức danh tại các tổ chức khác: không.

Ông Phí Anh Tuấn – Thành viên (*)

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: cử nhân.

Số cổ phần sở hữu tại IBSC: 0 cổ phần Tỷ lệ sở hữu: 0 %

Quá trình đào tạo chuyên môn

| Thời gian | Nơi đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Bằng cấp |
|-------------|---------------------|----------------------|----------|
| 2003 – 2007 | ĐH Kinh tế quốc dân | Quản trị kinh doanh | Cử nhân |

Quá trình làm việc:

| Thời gian | Tổ chức | Vị trí làm việc |
|-------------------|--------------------------------|---|
| 08/2007 – 11/2007 | CTCP An Bình Quốc tế | Chuyên viên tư vấn đầu tư và thành lập doanh nghiệp |
| 11/2007 – 07/2008 | CTCP vật liệu điện Hải Phòng | Chuyên viên kinh doanh hạt nhựa, xuất nhập khẩu |
| 08/2008 – nay | Ngân hàng TMCP Bắc Á | Chuyên viên tài chính |
| 04/2018-nay | Công ty Cổ phần chứng khoán IB | Thành viên HĐQT |

Chức danh tại các tổ chức khác: không.

(*) Ngày 27/03/2020 HĐQT đã có Nghị quyết số 06/2020/IBSC-HĐQT về việc miễn nhiệm chức vụ thành viên HĐQT của ông Phí Anh Tuấn theo đơn từ nhiệm.

b. Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2019, Hội đồng quản trị đã tiến hành 15 cuộc họp, ban hành 17 Nghị quyết của Hội đồng quản trị. Bảng liệt kê chi tiết các Nghị quyết như sau:

| TT | Số hiệu | Ngày ban hành | Nội dung |
|----|----------------------|---------------|---|
| 1 | 01/2019/IBSC/NQ-HĐQT | 22/01/2019 | Thông qua kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ, sửa đổi bổ sung điều lệ công ty |
| 2 | 02/2019/IBSC/NQ-HĐQT | 01/02/2019 | Thông qua việc phát hành trái phiếu riêng lẻ 2019 |
| 3 | 03/2019/IBSC/NQ-HĐQT | 15/02/2019 | Thông qua việc sử dụng cổ phiếu làm tài sản bảo đảm cho trái phiếu phát hành ngày 06/12/2018 của IBSC |
| 4 | 04/2019/IBSC/NQ-HĐQT | 26/02/2019 | Triệu tập họp đại hội cổ đông thường niên năm 2019 |
| 5 | 05/2019/IBSC/NQ-HĐQT | 25/03/2019 | Thông qua nội dung chương trình và tài liệu họp ĐHCĐ thường niên 2019 |
| 6 | 06/2019/IBSC/NQ-HĐQT | 25/03/2019 | Thành lập Ban kiểm tra tư cách cổ đông |
| 7 | 07/2019/IBSC/NQ-HĐQT | 19/04/2019 | Triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019 |
| 8 | 08/2019/IBSC/NQ-HĐQT | 22/04/2019 | Phân công công việc và mức thù lao của thành viên HĐQT, BKS |
| 9 | 09/2019/IBSC/NQ-HĐQT | 10/05/2019 | Chốt danh sách cổ đông để thực hiện việc trả cổ tức năm 2018 bằng cổ phiếu |

| | | | |
|----|----------------------|------------|--|
| 10 | 10/2019/IBSC/NQ-HĐQT | 31/05/2019 | Thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2018, sửa đổi bổ sung Điều lệ Công ty |
| 11 | 11/2019/IBSC/NQ-HĐQT | 05/07/2019 | Thông qua việc lựa chọn công ty kiểm toán BCTC |
| 12 | 12/2019/IBSC/NQ-HĐQT | 06/08/2019 | Thực hiện lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản |
| 13 | 13/2019/IBSC/NQ-HĐQT | 30/08/2019 | Thông qua nội dung tài liệu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản |
| 14 | 14/2019/IBSC/NQ-HĐQT | 30/08/2019 | Thành lập Ban kiểm phiếu về việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản |
| 15 | 15/2019/IBSC/NQ-HĐQT | 23/09/2019 | Thông qua phương án mua lại trước hạn một phần trái phiếu của IBSC phát hành ngày 22/02/2019 với tổng mệnh giá 200 tỷ đồng |
| 16 | 16/2019/IBSC/NQ-HĐQT | 11/10/2019 | Thông qua phương án vay vốn ngân hàng TNHH MTV Woori VN – Chi nhánh HCM |
| 17 | 17/2019/IBSC/NQ-HĐQT | 05/11/2019 | Thông qua việc Công ty tham gia giao dịch phái sinh lãi suất với Techcombank |

Nguồn: Báo cáo quản trị Công ty năm 2019

c. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập, các tiểu ban trong Hội đồng quản trị

Thành viên HĐQT độc lập đã tham gia và đóng góp ý kiến tại của mình tại các cuộc họp của HĐQT mà thành viên tham dự.

Công ty không có các tiểu ban trong HĐQT.

d. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: không có

2. Ban Kiểm soát

a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của IBSC bao gồm 03 thành viên:

- Bà Trịnh Mỹ Lệ, Trưởng ban;
- Bà Nguyễn Thị Duyên, thành viên;
- Bà Đoàn Thị Hương, thành viên.

Thông tin về thành viên Ban kiểm soát như sau:

Bà Trịnh Thị Mỹ Lệ – Trưởng Ban Kiểm soát

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Số cổ phần sở hữu tại IBSC: 0 cổ phần

Tỷ lệ sở hữu: %

Quá trình đào tạo chuyên môn

| Thời gian | Nơi đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Bằng cấp |
|-------------|--------------------|----------------------|----------|
| 2008 - 2012 | Đại học Thương Mại | Kế toán | Cử nhân |

Quá trình làm việc:

| Thời gian | Tổ chức | Vị trí làm việc |
|-------------------|-----------------------------------|-------------------|
| 06/2012 - 03/2013 | Công ty TNHH SX và TM Quang Minh | Nhân viên Kế toán |
| 04/2013 - 02/2016 | Công ty TNHH Thế hệ mới Vĩnh Phúc | Nhân viên Kế toán |
| 03/2016 - nay | Công ty CP FTG Việt Nam | Nhân viên Kế toán |
| 04/2017 - nay | Công ty CP Chứng khoán IB | Ban kiểm soát |

Bà Nguyễn Thị Duyên – Thành viên Ban Kiểm soát

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Số cổ phần sở hữu tại IBSC: 0 cổ phần

Tỷ lệ sở hữu: 0%

Quá trình đào tạo chuyên môn

| Thời gian | Nơi đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Bằng cấp |
|-------------|---|--|------------------|
| 1999 - 2001 | Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội | Kế toán | Cử nhân Cao đẳng |
| 2004 | Hội khoa học kinh tế Hà Nội | Nghiệp vụ Kế toán kinh doanh | Chứng chỉ |
| 2008 | Trung tâm nghiên cứu, đào tạo cán bộ và tư vấn tài chính – Kế toán – Thuế | Kế toán thực tế trong doanh nghiệp XNK | Giấy chứng nhận |
| 2010 - 2014 | Trường ĐH Kinh tế quốc dân | Kế toán | Cử nhân |

Quá trình làm việc:

| Thời gian | Tổ chức | Vị trí làm việc |
|-------------------|---|--------------------------|
| 2000 - 2003 | Công ty vật liệu và công nghiệp MaTech | Kế toán |
| 01/2004 - 12/2011 | Công ty TNHH XNK và Du lịch Phương Việt Trung | Kế toán |
| 2012 - 2014 | Công ty CP xúc tiến thương mại và XNK Vietsea | Kế toán |
| 03/2014 - 07/2014 | Tập đoàn VinGroup | Nhân viên Ban Quản lý |
| 07/2014 - nay | Công ty CP Chứng khoán IB | Hành chính Nhân sự |
| 04/2018 - nay | Công ty CP Chứng khoán IB | Thành viên Ban kiểm soát |

Đoàn Thị Hương - Thành viên Ban Kiểm soát

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Số cổ phần sở hữu tại IBSC: 0 cổ phần

Tỷ lệ sở hữu: 0%

Quá trình đào tạo chuyên môn

| Thời gian | Nơi đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Bằng cấp |
|-------------|--|---|----------------------|
| 2000 - 2004 | ĐH Kinh tế quốc dân | Quản lý kinh tế | Cử nhân |
| 2003 | Hội khoa học Kinh tế Hà Nội | Kế toán trưởng | Chứng chỉ |
| 2007 – 2010 | Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo chứng khoán | Các chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán | Chứng chỉ chuyên môn |
| | Ủy ban Chứng khoán Nhà nước | Chứng chỉ hành nghề Phân tích Tài chính | |
| 2012 | Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo chứng khoán | Quản lý quỹ | Chứng chỉ chuyên môn |
| 2018 | Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo chứng khoán | Chứng khoán phái sinh | Chứng chỉ chuyên môn |

Quá trình làm việc:

| Thời gian | Tổ chức | Vị trí làm việc |
|----------------|---|--------------------------|
| 2007 - 04/2014 | Công ty CP Chứng khoán Kenanga Việt Nam | Phòng Vận hành |
| 04/2014 - nay | Công ty CP Chứng khoán IB | Phòng Nghiệp vụ |
| 04/2018 - nay | Công ty CP Chứng khoán IB | Thành viên Ban kiểm soát |

b. Hoạt động của Ban kiểm soát (BKS)

Về số lượng thành viên Ban kiểm soát (BKS), trong năm 2019 BKS duy trì số lượng 03 thành viên (bao gồm 01 trưởng ban và 02 thành viên) đảm bảo đáp ứng yêu cầu về cơ cấu nhân sự của BKS.

Trong năm 2019, BKS đã tiến hành họp 02 lần đáp ứng điều kiện tối thiểu 02 lần/năm theo quy định tại điều lệ Công ty. Tại các cuộc họp BKS có phân công nhiệm vụ thực hiện từng thành viên BKS, trao đổi cũng như đánh giá về kết quả thực hiện hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2019, họp thống nhất Báo cáo của BKS trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2019.

Bên cạnh các buổi họp và làm việc trực tiếp, BKS còn thường xuyên liên lạc, trao đổi thông tin, tài liệu và đề ra giải pháp cụ thể để nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban. Đồng thời tham gia các cuộc họp với HĐQT để nắm bắt kịp thời các hoạt động của Công ty.

Thành viên BKS đã bám sát quy trình của BKS để thực hiện các nhiệm vụ được phân công, thực hiện tốt các công việc sau:

- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch kinh doanh, thực hiện các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.
- Giám sát hoạt động của HĐQT, Ban Tổng giám đốc trong việc tuân thủ quy định của Pháp luật, Điều lệ và quy chế nội bộ của công ty.
- Kiểm tra công tác quản lý và ban hành các văn bản, quy trình thực hiện của HĐQT, của Ban Điều hành liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Kiểm tra việc tuân thủ các quy định về thực hiện CBTT theo các quy định của pháp luật.
- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trung thực trong công tác tổ chức hạch toán kế toán, lập báo cáo tài chính và lưu trữ chứng từ.
- Thẩm định báo cáo bán niên và BCTC năm 2019.

Các Thành viên trong BKS đã tham dự đầy đủ các cuộc họp do Trưởng BKS triệu tập, có đóng góp ý

kiến và thảo luận các vấn đề nêu trong cuộc họp. Các thành viên trong BKS đã chủ động thực hiện công việc được giao, phối kết hợp với bộ phận KSNB của công ty để hoàn thành nhiệm vụ của mình:

- Bà Trịnh Thị Mỹ Lệ - Trưởng BKS chịu trách nhiệm phụ trách chung, điều hành các cuộc họp định kỳ hoặc đột xuất cũng các hoạt động khác của BKS; liên hệ với cổ đông, nhận và xử lý các văn bản liên quan đến BKS từ HĐQT, Ban điều hành và các cổ đông. Cùng với các thành viên BKS sâu sát trong việc kiểm soát toàn bộ hoạt động của Công ty.
- Bà Đoàn Thị Hương thực hiện kiểm tra giám sát trong công tác quản lý điều hành hoạt động kinh doanh, công tác kế toán và lập báo cáo tài chính. Giám sát việc thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) về các vấn đề liên quan đến tài chính, đầu tư, sử dụng vốn ..
- Bà Nguyễn Thị Duyên đã thực hiện rà soát việc lập và ban hành các văn bản pháp lý, quy trình quy chế của công ty, giám sát việc tuân thủ pháp luật về tổ chức hoạt động công ty, công bố thông tin, thực hiện các chế độ chính sách cho người lao động v.v... Kiểm tra giám sát việc triệu tập và tổ chức họp ĐHĐCĐ theo đúng trình tự, thủ tục và quy định của pháp luật, điều lệ công ty.

Trong năm 2019, BKS đã hoàn thành tốt nhiệm vụ theo chức năng, nhiệm vụ quy định tại Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật. Trong năm 2019, BKS không nhận được đơn thư khiếu nại của bất kỳ cổ đông hoặc nhóm cổ đông nên không thực hiện các vấn đề liên quan đến xử lý các hồ sơ khiếu kiện, đơn giải trình tới HĐQT, cổ đông/nhóm cổ đông.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát đã tạm ứng từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 là: 1.044.000.000 đồng (tương đương 0,89% lợi nhuận sau thuế năm 2019).

Chi phí khác cho HĐQT, Ban kiểm soát năm 2019: (không phát sinh)

Tổng thù lao HĐQT, Ban kiểm soát và chi phí khác đã tạm ứng năm 2019 là: 1.044.000.000 đồng

b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

Bảng 9: Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ năm 2018

| Người thực hiện giao dịch | Quan hệ với cổ đông nội bộ | Số cổ phiếu sở hữu 01/01/2019 | | Số cổ phiếu sở hữu 31/12/2019 | | Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...) |
|---------------------------|--|-------------------------------|-----------|-------------------------------|-----------|--|
| | | Số cổ phiếu | Tỷ lệ (%) | Số cổ phiếu | Tỷ lệ (%) | |
| Công ty CP FTG Việt Nam | Cổ đông lớn | 17.395.429 | 21,48% | 20.004.743 | 17,23% | Nhận cổ tức bằng cổ phiếu |
| Nguyễn Thị Tuyết | Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc công ty | 4.620.000 | 5,71% | 5.313.000 | 4,58% | Nhận cổ tức bằng cổ phiếu |
| Nguyễn Tuấn Dũng | Thành viên HĐQT | 34.650 | 0,04% | 39.847 | 0,034% | Nhận cổ tức bằng cổ phiếu |
| Trần Thị Hồng Hà | Thành viên HĐQT | 53.361 | 0,06% | 61.365 | 0,053% | Nhận cổ tức bằng cổ phiếu |
| Đỗ Ngọc Đình | Phó tổng giám đốc | 374 | 0,0005% | 430 | 0,00037% | Nhận cổ tức bằng cổ phiếu |

| | | | | | | |
|-----------------|---|-----|----------|-------|----------|---------------------------|
| Nguyễn Hồng Sơn | Chồng bà Đoàn Thị Hương- Kiểm soát viên | 880 | 0,00108% | 1.012 | 0,00087% | Nhận cổ tức bằng cổ phiếu |
|-----------------|---|-----|----------|-------|----------|---------------------------|

Nguồn: Danh sách cổ đông chốt ngày 25/03/2020 của VSD.

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

| Số TT | Tên tổ chức/ cá nhân | Mối quan hệ liên quan với công ty | Nội dung giao dịch/hợp đồng |
|-------|---|---|--|
| 1 | Công ty cổ phần FTG Việt Nam | Cổ đông lớn | Phí lưu ký chứng khoán |
| 2 | Tổng Công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam | Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình | Phí lưu ký, môi giới chứng khoán, phí tư vấn tài chính, chi phí thuê văn phòng |
| 3 | Công ty TNHH MTV năng lượng GEX | Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình | Doanh thu bán trái phiếu, chuyển nhượng trái phiếu |
| 4 | Công ty TNHH thiết bị điện Gelex | Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình | Doanh thu phí phát hành trái phiếu, phí chuyển quyền sở hữu cổ phiếu |

d. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

HĐQT, Ban tổng giám đốc đã thực hiện đầy đủ các quy định về quản trị công ty theo quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo Thường niên là Báo cáo tài chính đã được kiểm toán và được công bố tại trang web của IBSC theo đường dẫn sau:

<https://www.ibsc.vn/home/Tin-tuc/Chuyen-muc,Quan-he-co-dong-2,Bao-cao-IBSC/IBSC-cong-bo-thong-tin-BCTC-nam-2019/>

1. Ý kiến kiểm toán

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 3 năm 2020, từ trang 5 đến trang 44, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các

chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư 210; Thông tư 334 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Thị Bích Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

Phạm Tuấn Linh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2019-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 3 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130) | 100 | | 1.728.809.880.343 | 1.492.760.047.632 |
| I. Tài sản tài chính | 110 | | 1.727.856.940.252 | 1.492.210.106.998 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | 4 | 152.040.947.355 | 3.939.873.002 |
| 1.1. Tiền | 111.1 | | 151.040.947.355 | 3.939.873.002 |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền | 111.2 | | 1.000.000.000 | - |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 112 | 6 | 976.968.446.264 | 1.105.072.872.766 |
| 3. Các khoản cho vay | 114 | 6 | 385.581.482.094 | 347.035.379.265 |
| 4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116 | 6 | (2.754.214.523) | (129.830.330) |
| 5. Các khoản phải thu | 117 | | 29.143.863.893 | 32.904.431.446 |
| 5.1. Phải thu bán các tài sản tài chính | 117.1 | 7 | - | 15.432.000.000 |
| 5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 117.2 | 7 | 29.143.863.893 | 17.472.431.446 |
| 5.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | 117.4 | | 29.143.863.893 | 17.472.431.446 |
| 6. Trả trước cho người bán | 118 | 8 | 184.213.869.712 | 814.192.203 |
| 7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 119 | 7 | 14.412.433.437 | 15.061.990.775 |
| 8. Các khoản phải thu khác | 122 | 7 | 430.779.850 | 132.849.491 |
| 9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | 129 | 7 | (12.180.667.830) | (12.621.651.620) |
| II. Tài sản ngắn hạn khác | 130 | | 952.940.091 | 549.940.634 |
| 1. Tạm ứng | 131 | | 273.101.000 | 53.101.000 |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | 132 | | 43.640.175 | 114.838.358 |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | | 116.660.956 | 64.664.200 |
| 4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 136 | | 519.537.960 | 317.337.076 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250) | 200 | | 37.431.080.716 | 37.524.667.188 |
| I. Tài sản tài chính dài hạn | 210 | | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| 1. Các khoản đầu tư | 212 | 9 | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| 1.1. Đầu tư dài hạn khác | 212.4 | | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 2.213.068.313 | 4.664.792.415 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 1.460.796.921 | 2.448.594.543 |
| - Nguyên giá | 222 | | 17.007.499.317 | 17.007.499.317 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223a | | (15.546.702.396) | (14.558.904.774) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 752.271.392 | 2.216.197.872 |
| - Nguyên giá | 228 | | 11.990.456.371 | 11.990.456.371 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229a | | (11.238.184.979) | (9.774.258.499) |
| III. Tài sản dài hạn khác | 250 | | 33.718.012.403 | 31.359.874.773 |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 | | 930.912.770 | 930.612.770 |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | 252 | | 124.795.170 | 266.957.540 |
| 3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 254 | 12 | 9.162.304.463 | 6.662.304.463 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 255 | 9 | 23.500.000.000 | 23.500.000.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 1.766.240.961.059 | 1.530.284.714.820 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340) | 300 | | 345.549.708.425 | 425.965.501.795 |
| I. Nợ phải trả ngắn hạn | 310 | | 212.839.196.888 | 308.567.686.565 |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | 311 | 13 | 180.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| 1.1. Vay ngắn hạn | 312 | | 180.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| 2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn | 316 | 14 | - | 200.000.000.000 |
| 3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | 15 | 528.050.282 | 635.455.610 |
| 4. Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | 16 | 1.821.660.000 | 374.840.000 |
| 5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 | 16 | 230.000.000 | 10.411.000.000 |
| 6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | 17 | 21.173.973.246 | 8.773.949.009 |
| 7. Phải trả người lao động | 323 | | 2.031.890.034 | 3.020.295.993 |
| 8. Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | 18 | 6.715.802.717 | 4.787.509.564 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329 | | 337.820.609 | 564.636.389 |
| II. Nợ phải trả dài hạn | 340 | | 132.710.511.537 | 117.397.815.230 |
| 1. Trái phiếu phát hành dài hạn | 346 | 14 | 100.000.000.000 | 75.000.000.000 |
| 2. Phải trả người bán dài hạn | 347 | | 147.503.337 | 147.503.337 |
| 3. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn | 353 | 9 | 23.500.000.000 | 23.500.000.000 |
| 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 356 | 26 | 9.063.008.200 | 18.750.311.893 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410) | 400 | | 1.420.691.252.634 | 1.104.319.213.025 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | 1.420.691.252.634 | 1.104.319.213.025 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 1.161.086.380.000 | 809.645.830.000 |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411.1 | | 1.161.086.380.000 | 809.645.830.000 |
| a. Cổ phiếu phổ thông | 411.1a | | 1.161.086.380.000 | 809.645.830.000 |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 414 | | 30.809.950.276 | 24.991.348.296 |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 415 | | 33.272.212.231 | 27.453.610.251 |
| 4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 416 | | 2.462.261.955 | 2.462.261.955 |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | | 193.060.448.172 | 239.766.162.523 |
| 5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | 417.1 | 20 | 156.808.415.371 | 164.764.914.952 |
| 5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 417.2 | | 36.252.032.801 | 75.001.247.571 |
| TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400) | 440 | | 1.766.240.961.059 | 1.530.284.714.820 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | | |
| <i>Đông Việt Nam (VND)</i> | | | | |
| 1. Cổ phiếu đang lưu hành | 006 | | 1.161.086.380.000 | 809.645.830.000 |
| 2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK | 008 | | 162.265.640.000 | 206.269.150.000 |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK | 008.1 | | 300.000 | - |
| 3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 012 | | 664.800.000.000 | 699.500.000.000 |
| B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | | |
| <i>Đông Việt Nam (VND)</i> | | | | |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 021 | | 6.368.289.610.000 | 6.219.530.100.000 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 021.1 | | 4.732.919.660.000 | 5.054.336.060.000 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 021.2 | | 426.702.010.000 | 652.940.050.000 |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 021.3 | | 1.167.934.140.000 | 466.055.090.000 |
| d. Tài sản tài chính chờ thanh toán | 021.5 | | 40.733.800.000 | 46.198.900.000 |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 022 | | - | 7.076.800.000 |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 022.1 | | - | 7.076.800.000 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|
| B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (Tiếp theo) | | | | |
| <i>Đồng Việt Nam (VND)</i> | | | | |
| 3. Tiền gửi của khách hàng | 026 | 28.1 | 67.446.003.875 | 63.524.304.348 |
| 3.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán | 027 | | 67.441.672.917 | 63.490.649.865 |
| 3.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 028 | | 1.473.914 | 8.641.685 |
| 3.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 029 | | 2.857.044 | 25.012.798 |
| a. <i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i> | 029.1 | | 1.227.270 | 1.226.410 |
| b. <i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i> | 029.2 | | 1.629.774 | 23.786.388 |
| 4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031 | 28.2 | 26.605.671.972 | 42.181.192.460 |
| 4.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 | | 26.605.671.972 | 42.181.192.460 |
| 5. Phải trả VSD về thanh toán bù trừ | 036 | 28.2 | 40.840.331.903 | 21.343.111.888 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 01 | | 357.582.721.611 | 335.117.758.578 |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 01.1 | 21.1 | 147.139.335.672 | 140.025.182.176 |
| b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 01.2 | 21.2 | 107.345.147.656 | 136.647.833.635 |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 01.3 | 21.3 | 103.098.238.283 | 58.444.742.767 |
| 1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | 21.3 | 47.767.501.157 | 55.360.579.089 |
| 1.3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 06 | | 20.824.589.366 | 43.840.788.853 |
| 1.4. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 07 | | 5.425.000.000 | 10.510.760.000 |
| 1.5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 09 | | 3.221.393.992 | 4.978.276.507 |
| 1.6. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 10 | | 2.154.027.397 | 2.548.319.622 |
| Cộng doanh thu hoạt động (20=01+03+06+07+09+10) | 20 | | 436.975.233.523 | 452.356.482.649 |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 21 | | 203.231.072.555 | 98.042.819.934 |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 21.1 | 21.1 | 47.449.406.436 | 13.880.713.708 |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 21.2 | 21.2 | 155.781.666.119 | 84.162.106.226 |
| 2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24 | | 2.624.384.193 | 129.830.330 |
| 2.3. Chi phí hoạt động tự doanh | 26 | | 1.916.385.728 | 2.661.159.526 |
| 2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 27 | | 14.985.871.929 | 21.168.236.271 |
| 2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 30 | | 5.554.561.378 | 9.015.572.230 |
| 2.6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 31 | | 8.111.587.300 | 17.287.814.351 |
| 2.7. Chi phí khác | 32 | | 476.368.142 | 974.092.848 |
| Cộng chi phí hoạt động (40=21+24+26+27+30+31+32) | 40 | | 236.900.231.225 | 149.279.525.490 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | 22 | | |
| 3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 42 | | 1.669.216.901 | 2.036.802.714 |
| 3.2. Doanh thu khác về đầu tư | 44 | | 3.689.494 | 1.999.208 |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42+44) | 50 | | 1.672.906.395 | 2.038.801.922 |
| IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | 23 | | |
| 4.1. Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành | 52 | | 43.124.568.583 | 26.708.531.578 |
| Cộng chi phí tài chính (60=52) | 60 | | 43.124.568.583 | 26.708.531.578 |
| V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | 62 | 24 | 19.125.014.888 | 20.960.884.186 |
| VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62) | 70 | | 139.498.325.222 | 257.446.343.317 |
| VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | 25 | | |
| 7.1. Thu nhập khác | 71 | | 2.776.003.964 | 12.483.942.927 |
| 7.2. Chi phí khác | 72 | | 97.986.309 | 1.614.931.516 |
| Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72) | 80 | | 2.678.017.655 | 10.869.011.411 |
| VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80) | 90 | | 142.176.342.877 | 268.315.354.728 |
| 8.1. Lợi nhuận đã thực hiện | 91 | | 190.612.861.340 | 215.829.627.319 |
| 8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 92 | | (48.436.518.463) | 52.485.727.409 |
| IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN | 100 | | 25.804.303.268 | 51.759.504.246 |
| 9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 100.1 | 26 | 35.491.606.961 | 41.262.358.764 |
| 9.2. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 100.2 | 26 | (9.687.303.693) | 10.497.145.482 |
| X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100) | 200 | | 116.372.039.609 | 216.555.850.482 |
| XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG | 500 | | 1.038 | 2.253 |
| 11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 501 | 27 | 1.038 | 2.253 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp | 01 | 142.176.342.877 | 268.315.354.728 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | 02 | 16.942.922.800 | 11.939.192.105 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 03 | 2.451.724.102 | 4.549.831.178 |
| - Các khoản dự phòng | 04 | 2.183.400.403 | 192.062.717 |
| - Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành | 06 | 43.124.568.583 | 26.708.531.578 |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư | 07 | (1.672.906.395) | (2.038.801.922) |
| - Dự thu tiền lãi | 08 | (29.143.863.893) | (17.472.431.446) |
| 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ | 10 | 155.781.666.119 | 84.162.106.226 |
| - Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 11 | 155.781.666.119 | 84.162.106.226 |
| 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ | 18 | (107.345.147.656) | (136.647.833.635) |
| - Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 19 | (107.345.147.656) | (136.647.833.635) |
| 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 30 | 207.555.784.140 | 227.768.819.424 |
| - Giảm/(Tăng) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 31 | 79.667.908.039 | (284.434.161.080) |
| - (Tăng)/Giảm các khoản cho vay | 33 | (38.546.102.829) | 94.741.295.720 |
| - Giảm phải thu bán các tài sản tài chính | 35 | 15.432.000.000 | 19.999.130.000 |
| - Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 36 | 18.470.337.841 | 22.029.375.217 |
| - Giảm/(Tăng) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | 37 | 649.557.338 | (359.795.550) |
| - (Tăng) các khoản phải thu khác | 39 | (183.697.907.868) | (666.173.667) |
| - (Tăng) các tài sản khác | 40 | (351.002.701) | (31.833.313) |
| - Tăng/(Giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) | 41 | 24.447.634 | (340.520.087) |
| - Giảm chi phí trả trước | 42 | 90.165.614 | 225.929.404 |
| - Thuế TNDN đã nộp | 43 | (22.963.288.714) | (47.652.161.187) |
| - Lãi vay đã trả | 44 | (41.220.723.064) | (34.518.608.833) |
| - (Giảm)/Tăng phải trả cho người bán | 45 | (8.734.180.000) | 7.999.611.667 |
| - (Giảm) các khoản trích nộp phúc lợi cho nhân viên | 46 | - | (12.285.351) |
| - (Giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | 47 | (128.294.010) | (747.470.588) |
| - (Giảm) phải trả người lao động | 48 | (988.405.959) | (836.000.000) |
| - (Giảm) phải trả, phải nộp khác | 50 | (334.221.108) | (244.363.777) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 52 | (2.500.000.000) | (1.480.142.612) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 60 | 22.426.074.353 | 1.440.645.387 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|------------|------------------------|-------------------------|
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 65 | 675.000.000 | 375.000.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 70 | 675.000.000 | 375.000.000 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 71 | 200.000.000.000 | - |
| 2. Tiền vay gốc | 73 | 1.181.000.000.000 | 610.000.000.000 |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | 74 | (1.256.000.000.000) | (585.000.000.000) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 76 | - | (36.802.290.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 80 | 125.000.000.000 | (11.802.290.000) |
| IV. Tăng/(Giảm) tiền thuần trong năm | 90 | 148.101.074.353 | (9.986.644.613) |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 101 | 3.939.873.002 | 13.926.517.615 |
| - Tiền | 101.1 | 3.939.873.002 | 13.926.517.615 |
| VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | 103 | 152.040.947.355 | 3.939.873.002 |
| - Tiền | 103.1 | 151.040.947.355 | 3.939.873.002 |
| - Các khoản tương đương tiền | 103.2 | 1.000.000.000 | - |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-----------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 01 | 8.403.981.760.191 | 17.315.717.304.050 |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 | (8.404.011.083.716) | (17.315.688.165.800) |
| 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 07 | 16.689.468.680.777 | 21.807.647.371.808 |
| 4. Chi trả tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng | 09 | (16.685.517.657.725) | (21.819.759.346.907) |
| Tăng/(Giảm) tiền thuần trong năm | 20 | 3.921.699.527 | (12.082.836.849) |
| II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng | 30 | 63.524.304.348 | 75.607.141.197 |
| Tiền gửi ngân hàng đầu năm: | 31 | 63.524.304.348 | 75.607.141.197 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 32 | 63.490.649.865 | 75.602.624.964 |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 33 | 8.641.685 | 1.368.386 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 34 | 25.012.798 | 3.147.847 |
| III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40=20+30) | 40 | 67.446.003.875 | 63.524.304.348 |
| Tiền gửi ngân hàng cuối năm: | 41 | 67.446.003.875 | 63.524.304.348 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 42 | 67.446.003.875 | 63.524.304.348 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu năm | | Số tăng/giảm | | | | Số dư cuối năm | |
|---|-------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | | Năm trước | Năm nay | Năm trước | | Năm nay | | Năm trước | Năm nay |
| | | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| I. Biến động vốn chủ sở hữu | | 924.565.652.543 | 1.104.319.213.025 | 311.811.465.530 | (132.057.905.048) | 518.199.008.339 | (201.826.968.730) | 1.104.319.213.025 | 1.428.691.252.634 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 20 | 736.045.800.000 | 809.645.830.000 | 73.600.030.000 | - | 351.440.550.000 | - | 809.645.830.000 | 1.161.086.380.000 |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông | | 736.045.800.000 | 809.645.830.000 | 73.600.030.000 | - | 351.440.550.000 | - | 809.645.830.000 | 1.161.086.380.000 |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 20,21 | 14.163.555.772 | 24.991.348.296 | 10.827.792.524 | - | 5.818.601.980 | - | 24.991.348.296 | 30.809.950.276 |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 20,21 | 16.625.817.727 | 27.453.610.251 | 10.827.792.524 | - | 5.818.601.980 | - | 27.453.610.251 | 33.272.212.231 |
| 4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 20,21 | 2.462.261.955 | 2.462.261.955 | - | - | - | - | 2.462.261.955 | 2.462.261.955 |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối | 20,21 | 155.268.217.089 | 239.766.162.523 | 216.555.850.482 | (132.057.905.048) | 155.121.254.379 | (201.826.968.730) | 239.766.162.523 | 193.060.448.172 |
| 5.1. Lợi nhuận đã thực hiện | | 122.255.551.445 | 164.764.914.952 | 174.567.268.555 | (132.057.905.048) | 155.121.254.379 | (163.077.753.960) | 164.764.914.952 | 156.808.415.371 |
| 5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | | 33.012.665.644 | 75.001.247.571 | 41.988.581.927 | - | - | (38.749.214.770) | 75.001.247.571 | 36.252.032.801 |
| | | 924.565.652.543 | 1.104.319.213.025 | 311.811.465.530 | (132.057.905.048) | 518.199.008.339 | (201.826.968.730) | 1.104.319.213.025 | 1.428.691.252.634 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB

Tầng 8, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 70/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom, và vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND. Công ty chính thức đổi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán IB theo Giấy phép điều chỉnh số 09/GPĐC-UBCK cấp ngày 21 tháng 5 năm 2014. Ngày 21 tháng 6 năm 2019, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ của Công ty lên 1.161.086.380.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 63 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 66 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn và bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều 44 này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán (TIẾP THEO)

- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210, về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi thanh toán của Công ty và các khoản tương đương tiền.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn từ ngày đầu tư không quá ba tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày báo cáo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào khoản mục chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Công ty không có ảnh hưởng đáng kể, kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có). Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Doanh thu hoạt động tài chính".

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nợ phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán: Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Năm nay</u> |
|---------------------|----------------|
| | <u>Số năm</u> |
| Máy móc và thiết bị | 04 - 05 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 05 |
| Phương tiện vận tải | 10 |
| Tài sản khác | 03 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm. Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian trả trước phù hợp với các quy định kế toán hiện hành, nhưng không quá ba năm đối với chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, không quá hai năm đối với giá trị công cụ, dụng cụ để xuất dùng hoặc theo thời gian sử dụng dịch vụ đối với phí dịch vụ trả trước.

Thuế tài sản

Một khoản thuế được xem là thuế hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuế hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP theo)

Doanh thu

Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, Lãi từ các khoản cho vay và phải thu, Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ tài sản tài chính (lãi từ cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích).

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên báo cáo tình hình tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt tại quỹ | 23.595.843 | 3.000.000 |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | 151.011.998.601 | 3.906.527.785 |
| Tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 5.352.911 | 30.345.217 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 1.000.000.000 | - |
| | 152.040.947.355 | 3.939.873.002 |

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

5. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

| | Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm | Giá trị giao dịch thực hiện trong năm |
|--------------------------------|--|---------------------------------------|
| | Đơn vị | VND |
| Của công ty chứng khoán | 60.273.718 | 10.513.608.902.748 |
| Cổ phiếu | 45.972.057 | 1.223.823.806.000 |
| Trái phiếu | 14.180.361 | 8.144.564.763.175 |
| Chứng khoán khác | 121.300 | 1.145.220.333.573 |
| Của nhà đầu tư | 991.222.437 | 13.489.609.036.156 |
| Cổ phiếu | 990.892.047 | 13.455.769.388.056 |
| Trái phiếu | 325.050 | 33.765.159.500 |
| Chứng khoán khác | 5.340 | 74.488.600 |

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | | | | |
| Cổ phiếu niêm yết | 46.990.695.797 | 47.347.312.220 | 142.191.415.585 | 161.582.446.070 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 227.685.542.267 | 256.766.209.837 | 169.100.188.846 | 227.582.960.817 |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 662.854.924.207 | 662.854.924.207 | 705.907.465.879 | 705.907.465.879 |
| Chứng chỉ quỹ | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Tổng cộng | 947.531.162.271 | 976.968.446.264 | 1.027.199.070.310 | 1.105.072.872.766 |
| Các khoản cho vay | | | | |
| Các khoản cho vay hoạt động kỳ quỹ | 368.997.023.092 | không áp dụng | 338.275.670.066 | không áp dụng |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng | 16.584.459.002 | không áp dụng | 8.759.709.199 | không áp dụng |
| Tổng cộng | 385.581.482.094 | | 347.035.379.265 | |

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Đơn vị: VND

| STT | Tài sản tài chính | Giá mua | Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý năm nay | Chênh lệch đánh giá lại | |
|-----------|--|--------------------------|--|-------------------------|--------------------------|
| | | | | Tăng | Giảm |
| I | Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 947.531.162.271 | 976.968.446.264 | 107.345.147.656 | (155.781.666.119) |
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 46.990.695.797 | 47.347.312.220 | 68.274.457.908 | (80.738.425.092) |
| 2 | Cổ phiếu chưa niêm yết | 227.685.542.267 | 256.766.209.837 | 39.070.689.748 | (75.043.241.027) |
| 3 | Trái phiếu chưa niêm yết | 662.854.924.207 | 662.854.924.207 | - | - |
| 4 | Chứng chỉ quỹ | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | - | - |
| II | Các khoản cho vay và phải thu | 385.581.482.094 | không áp dụng | | |
| | Tổng cộng | 1.333.112.644.365 | | 107.345.147.656 | (155.781.666.119) |

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

| STT | Tài sản tài chính | Giá mua | Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý năm trước | Chênh lệch đánh giá lại | |
|-----------|--|--------------------------|--|-------------------------|-------------------------|
| | | | | Tăng | Giảm |
| I | Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 1.027.199.070.310 | 1.105.072.872.766 | 136.647.833.635 | (84.162.106.226) |
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 142.191.415.585 | 161.582.446.070 | 60.291.112.380 | (68.424.563.310) |
| 2 | Cổ phiếu chưa niêm yết | 169.100.188.846 | 227.582.960.817 | 76.356.721.255 | (15.737.542.916) |
| 3 | Trái phiếu chưa niêm yết | 705.907.465.879 | 705.907.465.879 | - | - |
| 4 | Chứng chỉ quỹ | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | - | - |
| 5 | Các khoản tương đương tiền | - | - | - | - |
| II | Các khoản cho vay và phải thu | 347.035.379.265 | không áp dụng | | |
| | Tổng cộng | 1.374.234.449.575 | | 136.647.833.635 | (84.162.106.226) |

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch ký quỹ | (2.754.214.523) | (129.830.330) |
| | (2.754.214.523) | (129.830.330) |

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| 1. Các khoản phải thu từ bán các khoản đầu tư (*) | - | 15.432.000.000 |
| 2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 29.143.863.893 | 17.472.431.446 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Dự thu tiền lãi trái phiếu chưa niêm yết</i> | 24.625.754.961 | 12.849.241.669 |
| <i>Dự thu tiền lãi tiền gửi có kì hạn</i> | 8.432.876 | - |
| <i>Dự thu tiền lãi hoạt động margin</i> | 4.509.676.056 | 4.623.189.777 |
| 3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 14.412.433.437 | 15.061.990.775 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán</i> | 67.650.256 | 76.016.921 |
| <i>Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán</i> | 955.400.045 | 793.231.470 |
| <i>Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi (**)</i> | 13.389.383.136 | 14.192.742.384 |
| 4. Phải thu khác | 430.779.850 | 132.849.491 |
| 5. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (**) | (12.180.667.830) | (12.621.651.620) |
| | 31.806.409.350 | 35.477.620.092 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Số dư phải thu có khả năng thu hồi</i> | 31.806.409.350 | 35.477.620.092 |

(*) Đây là khoản phải thu từ bán tài sản tài chính để thực hiện giao dịch khớp lệnh tại ngày cuối năm 2018. Sang năm tiếp theo (ngày T+2), Công ty đã được thanh toán khoản phải thu này. Tại ngày cuối năm 2019 không phát sinh khoản này.

(**) Đây là các khoản phải thu cho vay giao dịch ký quỹ của các khách hàng cũ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom (tên gọi trước đây của Công ty) từ năm 2014 trở về trước và đã được Công ty trích lập dự phòng 100%.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------------|------------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Ứng trước tiền mua chứng khoán (*) | 184.176.484.865 | 779.124.753 |
| Khác | 37.384.847 | 35.067.450 |
| | <u>184.213.869.712</u> | <u>814.192.203</u> |

(*) Đây là khoản đặt cọc cho các nhà đầu tư để mua chứng khoán.

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư dài hạn khác | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |

Đây là khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không (ACSV). Tổng vốn góp là 25 tỷ VND trong đó phần vốn góp của Công ty là 1,5 tỷ VND và phần vốn góp của cá nhân ông Nguyễn Trọng Sơn – đối tác của Công ty theo hợp đồng hợp tác đầu tư là 23,5 tỷ VND được trình bày tại khoản mục Tài sản dài hạn khác và Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác trên báo cáo tài chính.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|---------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 11.560.232.004 | 2.679.053.700 | 1.473.969.599 | 1.294.244.014 | 17.007.499.317 |
| Phân loại lại | 276.091.260 | - | (276.091.260) | - | - |
| Số dư cuối năm | 11.836.323.264 | 2.679.053.700 | 1.197.878.339 | 1.294.244.014 | 17.007.499.317 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 11.268.314.525 | 1.255.903.417 | 959.741.941 | 1.074.944.891 | 14.558.904.774 |
| Khấu hao trong năm | 436.534.091 | 267.905.376 | 127.723.075 | 155.635.080 | 987.797.622 |
| Số dư cuối năm | 11.704.848.616 | 1.523.808.793 | 1.087.465.016 | 1.230.579.971 | 15.546.702.396 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 291.917.479 | 1.423.150.283 | 514.227.658 | 219.299.123 | 2.448.594.543 |
| Tại ngày cuối năm | 131.474.648 | 1.155.244.907 | 110.413.323 | 63.664.043 | 1.460.796.921 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 10.771.308.935 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.419.975.858 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <u>Phần mềm</u> VND | <u>Tổng cộng</u> VND |
|-------------------------------|------------------------|-------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số dư đầu năm | 11.990.456.371 | 11.990.456.371 |
| Mua sắm trong năm | - | - |
| Số dư cuối năm | 11.990.456.371 | 11.990.456.371 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Số dư đầu năm | 9.774.258.499 | 9.774.258.499 |
| Khấu hao trong năm | 1.463.926.480 | 1.463.926.480 |
| Số dư cuối năm | 11.238.184.979 | 11.238.184.979 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày đầu năm | 2.216.197.872 | 2.216.197.872 |
| Tại ngày cuối năm | 752.271.392 | 752.271.392 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.851.199.371 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 537.694.560 VND).

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|------------------|---------------------------|--------------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Tiền nộp bổ sung | 6.997.947.886 | 4.830.485.863 |
| Tiền lãi phân bổ | 2.044.356.577 | 1.711.818.600 |
| | 9.162.304.463 | 6.662.304.463 |

13. VAY NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|--------------|---------------------------|--------------------------|
| Vay ngắn hạn | 180.000.000.000 | 80.000.000.000 |

Vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 thể hiện các khoản vay theo món như sau:

- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank") với số tiền là 80 tỷ VND, lãi suất cố định 8,5%/năm, kỳ hạn 1 tháng. Techcombank tài trợ không có tài sản đảm bảo cho khoản vay này.
- Ngân hàng TNHH MTV Woorl Việt Nam với số tiền 100 tỷ VND, lãi suất cố định 10,5%/năm, kỳ hạn 4 tháng, khoản vay được đảm bảo bằng cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Thiết Bị điện Việt Nam (GEX).

14. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Trái phiếu phát hành ngắn hạn | - | 200.000.000.000 |
| Trái phiếu phát hành dài hạn | 100.000.000.000 | 75.000.000.000 |
| | 100.000.000.000 | 275.000.000.000 |

Trong năm 2019, Công ty đã phát hành riêng lẻ 2.000 trái phiếu không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo có kỳ hạn 3 năm, lãi suất thả nổi với lãi suất kỳ đầu tiên 10,5%/năm, mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu để đầu tư kinh doanh chứng khoán, cho vay giao dịch kí quỹ, tăng vốn cho các hoạt động khác của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng mệnh giá trái phiếu phát hành dài hạn phải trả là 100 tỷ, trái phiếu phát hành trên chịu lãi suất thả nổi, lãi suất cho kỳ đầu tiên là 10,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 9,5 – 10,5%).

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán | 305.241.271 | 347.663.280 |
| Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) | 222.809.011 | 287.792.330 |
| | 528.050.282 | 635.455.610 |

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | |
| Phải trả mua chứng khoán tự doanh | 1.821.660.000 | 374.840.000 |
| | 1.821.660.000 | 374.840.000 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | |
| Người mua trả tiền trước tiền bán chứng khoán (*) | - | 10.200.000.000 |
| Phải trả về các dịch vụ CTCK cung cấp | 230.000.000 | 211.000.000 |
| | 230.000.000 | 10.411.000.000 |

(*) Đây là khoản đặt cọc mua trái phiếu tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 không phát sinh khoản tương tự.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 20.548.476.928 | 8.020.158.681 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 625.496.318 | 753.790.328 |
| | 21.173.973.246 | 8.773.949.009 |

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi vay trái phiếu phát hành | 3.797.260.274 | 4.162.817.494 |
| Lãi vay tổ chức tín dụng | 2.533.424.657 | 264.021.918 |
| Chi phí phải trả khác | 385.117.786 | 360.670.152 |
| | 6.715.802.717 | 4.787.509.564 |

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|--|-----------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số đầu năm trước | 736.045.800.000 | 14.163.555.772 | 16.625.817.727 | 2.462.261.955 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - |
| Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu | 73.600.030.000 | - | - | - |
| Trích lợi nhuận sau thuế | - | 10.827.792.524 | 10.827.792.524 | - |
| Trả cổ tức | - | - | - | - |
| Số đầu năm nay | 809.645.830.000 | 24.991.348.296 | 27.453.610.251 | 2.462.261.955 |
| Tăng vốn trong năm | 200.000.000.000 | - | - | - |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - |
| Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu | 151.440.550.000 | - | - | - |
| Trích lợi nhuận sau thuế | - | 5.818.601.980 | 5.818.601.980 | - |
| Số dư cuối năm nay | 1.161.086.380.000 | 30.809.950.276 | 33.272.212.231 | 2.462.261.955 |

Tại ngày 22 tháng 01 năm 2019, Công ty đã thực hiện chào bán riêng lẻ 20 triệu cổ phiếu để tăng vốn điều lệ theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 17 tháng 04 năm 2018. Số lượng cổ phiếu chào bán thành công 20 triệu cổ phiếu, giá bán trung bình 10.000 VND/cổ phiếu, cổ phiếu phát hành từ đợt chào bán riêng lẻ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán.

Tại ngày 31 tháng 5 năm 2019, Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2018 với tỉ lệ 100:15 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 10 tháng 4 năm 2019, theo đó số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 15.144.055 cổ phiếu với tổng mệnh giá 151.440.550.000 VND.

19. **VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

| | Số dư cuối năm | | Số dư đầu năm | |
|---------------------------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|------------------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 116.108.638 | 1.161.086.380.000 | 80.964.583 | 809.645.830.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 116.108.638 | 1.161.086.380.000 | 80.964.583 | 809.645.830.000 |
| Số cổ phiếu hiện đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 116.108.638 | 1.161.086.380.000 | 80.964.583 | 809.645.830.000 |

20. **TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI THU NHẬP CHO CỔ ĐÔNG**

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước | 164.764.914.952 | 122.255.551.445 |
| Lãi đã thực hiện năm nay | 155.121.254.379 | 174.567.268.555 |
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | (5.818.601.980) | (10.827.792.524) |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | (5.818.601.980) | (10.827.792.524) |
| Trả cổ tức bằng tiền | - | (36.802.290.000) |
| Trả cổ tức bằng tiền cổ phiếu | (151.440.550.000) | (73.600.030.000) |
| Lãi đã thực hiện chưa phân phối cuối năm | 156.808.415.371 | 164.764.914.952 |

21. THU NHẬP

21.1 LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán | Tổng giá trị bán | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch | Lãi bán chứng khoán năm nay | Lãi bán chứng khoán năm trước |
|-----|----------------------------|--------------|-------------------|--|-----------------------------|-------------------------------|
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 13.818.450 | 341.029.447.000 | 288.807.492.640 | 52.221.954.360 | 61.205.641.008 |
| 2 | Cổ phiếu chưa niêm yết | 5.373.300 | 184.656.710.000 | 130.212.831.404 | 54.443.878.596 | 46.588.647.935 |
| 3 | Trái phiếu chưa niêm yết | 3.370 | 1.711.574.771.430 | 1.679.436.677.287 | 32.138.094.143 | 14.549.326.056 |
| 4 | Trái phiếu niêm yết | 2.635.000 | 299.929.735.000 | 296.055.210.000 | 3.874.525.000 | 11.011.184.500 |
| 5 | Công cụ thị trường tiền tệ | 10.650 | 570.530.908.573 | 570.379.725.000 | 151.183.573 | 83.862.037 |
| 6 | Chứng quyền | - | - | - | - | 6.586.520.640 |
| 7 | Các tài sản tài chính khác | 100.000 | 4.309.700.000 | - | 4.309.700.000 | - |
| | | | | | 147.139.335.672 | 140.025.182.176 |

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán | Tổng giá trị bán | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch | Lỗ bán chứng khoán năm nay | Lỗ bán chứng khoán năm trước |
|-----|---------------------------|--------------|-------------------|--|----------------------------|------------------------------|
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 6.367.800 | 143.549.060.000 | 148.285.589.626 | (4.736.529.626) | (3.974.714.982) |
| 2 | Cổ phiếu chưa niêm yết | 313.925 | 8.543.250.000 | 15.354.791.697 | (6.811.541.697) | (696.870.000) |
| 3 | Trái phiếu niêm yết | 4.450.000 | 480.430.350.000 | 480.510.600.000 | (80.250.000) | - |
| 3 | Trái phiếu chưa niêm yết | 1.645 | 1.570.241.424.003 | 1.606.062.509.116 | (35.821.085.113) | (9.209.128.726) |
| | | | | | (47.449.406.436) | (13.880.713.708) |

21. THU NHẬP (Tiếp theo)

21.2 CHÈNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

| STT Tài sản tài chính | Giá trị mua theo sổ kế toán | Giá trị thị trường hoặc Giá trị hợp lý | Chênh lệch đánh giá lại cuối năm | Chênh lệch đánh giá tăng trong năm | Chênh lệch đánh giá giảm trong năm | Chênh lệch đánh giá lại đầu năm |
|---|-----------------------------|--|----------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|
| I Tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi/Lỗ | 947.531.162.271 | 976.968.446.264 | 29.437.283.993 | 107.345.147.656 | (155.781.666.119) | 77.873.802.456 |
| 1 Cổ phiếu niêm yết | 46.990.695.797 | 47.347.312.220 | 356.616.423 | 68.274.457.908 | (80.738.425.092) | 12.820.583.607 |
| Công ty Cổ phần SCI | 13.706.573.516 | 17.753.771.500 | 4.047.197.984 | 3.374.193.221 | - | 673.004.763 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị điện | 12.994.980.500 | 14.650.800.000 | 1.655.819.500 | 2.748.207.182 | (1.092.391.682) | 4.000 |
| Công ty Cổ phần Simco Sông Đà | 7.269.120.683 | 2.987.130.300 | (4.281.990.383) | 452.595.500 | (2.081.939.300) | (2.652.646.583) |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình | 6.082.402.000 | 6.082.402.000 | - | 167.790.400 | (167.790.400) | - |
| Công ty Cổ phần MHC | 4.194.487.883 | 2.456.034.000 | (1.738.453.883) | - | (1.287.558.590) | (450.895.293) |
| Cổ phiếu khác | 2.743.131.215 | 3.417.174.420 | 674.043.205 | 61.531.671.605 | (76.108.745.120) | 15.251.116.720 |
| 2 Cổ phiếu chưa niêm yết | 227.685.542.267 | 256.766.209.837 | 29.080.667.570 | 39.070.689.748 | (75.043.241.027) | 65.053.218.849 |
| Công ty cổ phần DAP - VINACHEM | 41.163.176.222 | 44.249.762.100 | 3.086.585.878 | - | (23.763.712.135) | 26.850.298.013 |
| Tổng Công ty Thiết bị Điện Đồng Anh - Công ty Cổ phần | 128.223.795.171 | 156.842.784.000 | 28.618.988.829 | 26.409.973.928 | (15.253.150.857) | 17.462.165.758 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà | 25.959.181.278 | 24.781.800.000 | (1.177.381.278) | 5.934.510.000 | (5.809.871.237) | (1.302.020.041) |
| Công ty Cổ phần VIWACO | 18.753.537.658 | 25.438.800.000 | 6.685.262.342 | 2.993.000.000 | (10.250.962.658) | 13.943.225.000 |
| Tổng công ty CP Đầu tư và phát triển KCN Dầu khí - Long Sơn | 2.562.060.000 | 2.478.840.000 | (83.220.000) | - | (83.220.000) | - |
| Công ty CP K.I.P Việt Nam | 10.880.000.000 | 2.801.600.000 | (8.078.400.000) | 54.400.000 | (9.492.800.000) | 1.360.000.000 |
| Cổ phiếu khác | 143.791.938 | 172.623.737 | 28.831.799 | 3.678.805.820 | (10.389.524.140) | 6.739.550.119 |
| 3 Trái phiếu chưa niêm yết | 662.854.924.207 | 662.854.924.207 | - | - | - | - |
| 4 Chứng chỉ quỹ | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | - | - | - | - |
| II Các khoản cho vay và phải thu | 385.581.482.094 | không áp dụng | | | | |
| Tổng cộng | 1.333.112.644.365 | | 29.437.283.993 | 107.345.147.656 | (155.781.666.119) | 77.873.802.456 |

21. THU NHẬP (TIẾP theo)**21.3 CỔ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH, PHẢI THU VÀ CHO VAY, TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN**

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 103.098.238.283 | 58.444.742.767 |
| Trái tức | 90.005.007.783 | 47.025.105.160 |
| Cổ tức | 13.093.230.500 | 11.419.637.607 |
| Từ tài sản tài chính phải thu và cho vay | 47.767.501.157 | 55.360.579.089 |
| Lãi cho vay giao dịch kỳ quỹ | 45.379.672.360 | 50.506.609.279 |
| Lãi ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng | 2.387.828.797 | 4.853.969.810 |
| | 150.865.739.440 | 113.805.321.856 |

21.4 DOANH THU NGOÀI THU NHẬP TỪ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Doanh thu ngoài thu nhập từ bán các tài sản tài chính không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu.

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | 994.216.901 | 1.661.802.714 |
| Doanh thu, dự thu cổ tức | 675.000.000 | 375.000.000 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 3.689.494 | 1.999.208 |
| | 1.672.906.395 | 2.038.801.922 |

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi trái phiếu phát hành | 36.262.382.278 | 24.636.650.813 |
| Chi phí lãi vay | 6.862.186.305 | 2.071.880.765 |
| | 43.124.568.583 | 26.708.531.578 |

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lương và các khoản phúc lợi | 7.597.675.725 | 7.878.850.853 |
| BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN | 587.490.000 | 556.975.000 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 122.497.873 | 232.655.141 |
| Chi phí thuê văn phòng | 3.478.169.998 | 3.848.660.909 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.020.317.026 | 1.040.667.756 |
| Chi phí thuế, phí, lệ phí | 951.784.635 | 1.629.170.714 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.109.167.912 | 3.366.029.123 |
| Chi phí khác | 2.257.911.719 | 2.407.874.690 |
| | 19.125.014.888 | 20.960.884.186 |

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập khác | 2.776.003.964 | 12.483.942.927 |
| Thu nhập từ lãi phạt, bỏ cọc thực hiện hợp đồng | 2.776.003.964 | 12.448.972.462 |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ | - | 34.970.465 |
| Chi phí khác | 97.986.309 | 1.614.931.516 |
| Chi phí khác | 97.986.309 | 1.614.931.516 |

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 142.176.342.877 | 268.315.354.728 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Các khoản điều chỉnh giảm: | | |
| - Thu nhập không chịu thuế | (13.768.230.500) | (11.794.637.607) |
| Các khoản điều chỉnh tăng: | | |
| - Các khoản chi phí không được khấu trừ | 613.403.971 | 406.406.665 |
| - Chi phạt hành chính | - | 450.000.000 |
| - Chi phí khấu hao do vượt khung khấu hao | - | 1.420.397.444 |
| Chênh lệch thuế đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL | 48.436.518.463 | (52.485.727.409) |
| Thu nhập chịu thuế | 177.458.034.811 | 206.311.793.821 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 35.491.606.961 | 41.262.358.764 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 35.491.606.961 | 41.262.358.764 |

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL | (155.781.666.119) | (84.162.106.226) |
| Chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL | 107.345.147.656 | 136.647.833.635 |
| Các khoản chênh lệch tạm thời khi tính thuế | (48.436.518.463) | 52.485.727.409 |
| Thuế suất tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm | (9.687.303.693) | 10.497.145.482 |

Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả trong năm như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| Số dư đầu năm | 18.750.311.893 | 8.253.166.411 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá tài sản tài chính FVTPL | (9.687.303.693) | 10.497.145.482 |
| Số dư cuối năm | 9.063.008.200 | 18.750.311.893 |

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, được thực hiện như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 116.372.039.609 | 216.555.850.482 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu) | 112.108.638 | 96.108.638 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 1.038 | 2.253 |

Điều chỉnh lại số cổ phiếu bình quân gia quyền

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Chứng khoán IB đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

| | Số cổ phiếu bình quân gia quyền | Lãi cơ bản trên cổ phiếu |
|---|------------------------------------|-----------------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 80.964.583 | 2.675 |
| Ảnh hưởng của trả cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành trong năm | 15.144.055 | (421) |
| Số đã điều chỉnh lại | 96.108.638 | 2.253 |

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

28.1 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| 1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 67.441.672.917 | 63.490.649.865 |
| 1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 67.434.821.986 | 62.954.086.229 |
| 1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 6.850.931 | 536.563.636 |
| 2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 1.473.914 | 8.641.685 |
| 3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư | 2.857.044 | 25.012.798 |
| 3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | 1.227.270 | 1.226.410 |
| 3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài | 1.629.774 | 23.786.388 |
| | 67.446.003.875 | 63.524.304.348 |

28.2 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| 1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 26.605.671.972 | 42.181.192.460 |
| 1.1. Của Nhà đầu tư trong nước | 26.605.671.972 | 42.181.192.460 |
| 2. Phải trả khách hàng về giao dịch chứng khoán | 40.840.331.903 | 21.343.111.888 |
| 2.1. Phải trả VSD về thanh toán bù trừ của khách hàng | 40.817.404.200 | 21.300.702.900 |
| 2.2. Phải trả khác của khách hàng | 22.927.703 | 42.408.988 |
| | 67.446.003.875 | 63.524.304.348 |

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư chủ yếu với Công ty trong năm

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty Cổ phần FTG Việt Nam | Cổ đông lớn |
| Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (GEX) | Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình |
| Công ty TNHH MTV năng lượng Gelex | Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình |
| Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex | Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình |
| Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (CAV) | Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình |
| Công ty Cổ phần Thiết bị điện (THI) | Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình |
| Tổng Công ty Viglacera - CTCP (VGC) | Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình |
| Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | Cùng chịu ảnh hưởng đáng kể bởi các thành viên trong gia đình |
| Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai | Cùng chịu ảnh hưởng đáng kể bởi các thành viên trong gia đình |

Trong năm 2019 và 2018, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------|------------------|
| Công ty Cổ phần FTG Việt Nam | | |
| Doanh thu phí lưu ký chứng khoán | 72.066.215 | 46.218.212 |
| Doanh thu khác | - | 6.053.750 |
| Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam | | |
| Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | - | 900.000.000 |
| Doanh thu phí lưu ký chứng khoán | 33.127 | 23.783.166 |
| Doanh thu môi giới chứng khoán | 5.279.068 | 258.013.795 |
| Doanh thu khác | 62.114 | 812.533.000 |
| Tất toán trước hạn trái phiếu dài hạn Công ty phát hành | - | 200.000.000.000 |
| Chi phí lãi trái phiếu phát hành | - | 12.510.180.540 |
| Chi phí thuê văn phòng | 2.484.188.180 | 2.843.824.546 |
| Công ty TNHH MTV năng lượng Gelex | | |
| Giao dịch mua chứng khoán từ Công ty | 391.667.161.585 | 138.170.616.430 |
| Giao dịch bán chứng khoán cho Công ty | 613.913.603.266 | 256.416.431.483 |
| Gốc trái phiếu Công ty phát hành | 10.000.000.000 | - |
| Vay margin từ Công ty | - | 91.001.913.654 |
| Doanh thu bán trái phiếu | 12.457.197.292 | 2.027.671.230 |
| Phí chuyển nhượng trái phiếu | 6.300.000 | - |
| Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex | | |
| Giao dịch mua chứng khoán từ Công ty | 57.394.767.105 | - |
| Giao dịch bán chứng khoán cho Công ty | 20.329.687.678 | - |
| Lãi bán chứng khoán | 877.660.600 | 778.600.000 |
| Doanh thu phí phát hành trái phiếu | 1.350.000.000 | - |
| Doanh thu phí chuyển quyền sở hữu cổ phiếu | 193.469.015 | 1.650.000 |

Trong năm 2019 và 2018, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (tiếp theo):

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------|------------------|
| Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc | | |
| Giao dịch mua chứng khoán từ Công ty | 53.496.745.224 | - |
| Giao dịch bán chứng khoán cho Công ty | 54.281.945.224 | - |
| Lãi bán chứng khoán | 1.095.991.255 | - |
| Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai | | |
| Chuyển nhượng Quyền nhượng tiền bán chứng khoán | - | 341.929.017.737 |
| Phí chuyển Quyền nhượng tiền bán chứng khoán | - | 306.546.763 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã có số dư chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|--------------------|-------------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (GEX) | | |
| Cổ phiếu GEX | - | 133.957.020.150 |
| Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (CAV) | | |
| Cổ phiếu CAV | 352.374.000 | 1.961.370.000 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị điện (THI) | | |
| Cổ phiếu THI | 14.650.800.000 | 390.000 |
| Tổng Công ty Viglacera - CTCP (VGC) | | |
| Cổ phiếu VGC | 644.000.000 | - |

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được trả trong năm như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------|------------------|
| Thù lao của Hội đồng Quản trị và lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc | 2.378.294.505 | 2.340.450.163 |

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

| Chỉ tiêu | Môi giới chứng khoán | Tự doanh | Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành | Hoạt động lưu ký | Tổng cộng |
|--|-------------------------|--------------------------|---------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Năm nay | | | | | |
| 1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh | 68.592.090.523 | 357.582.721.611 | 7.579.027.397 | 3.221.393.992 | 436.975.233.523 |
| 2. Doanh thu không phân bổ | - | - | - | - | 4.448.910.359 |
| 3. Các chi phí trực tiếp | 18.086.624.264 | 205.147.458.283 | 8.111.587.300 | 5.554.561.378 | 236.900.231.225 |
| 4. Khấu hao và chi phí phân bổ | 3.002.057.444 | 15.650.257.383 | 331.709.902 | 140.990.159 | 19.125.014.888 |
| 5. Chi phí không phân bổ | - | - | - | - | 43.222.554.892 |
| Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thuế | 47.503.408.815 | 136.785.005.945 | (864.269.805) | (2.474.157.545) | 142.176.342.877 |
| Số cuối năm | | | | | |
| 1. Tài sản bộ phận trực tiếp | 10.438.670.025 | 1.599.589.580.201 | 519.537.960 | 955.400.045 | 1.611.503.188.231 |
| 2. Tài sản phân bổ | 24.285.515.560 | 126.604.695.722 | 2.683.408.340 | 1.140.557.363 | 154.714.176.985 |
| 3. Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | 23.595.843 |
| Tổng Tài sản | 34.724.185.585 | 1.726.194.275.923 | 3.202.946.300 | 2.095.957.408 | 1.766.240.961.059 |
| 1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp | 305.241.271 | 303.500.000.000 | 8.914.966.054 | 222.809.011 | 312.943.016.336 |
| 2. Nợ phải trả phân bổ | 5.118.279.032 | 26.682.495.495 | 565.540.089 | 240.377.472 | 32.606.692.089 |
| 3. Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - | - |
| Tổng Nợ phải trả | 5.423.520.303 | 330.182.495.495 | 9.480.506.143 | 463.186.483 | 345.549.708.425 |

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Để phục vụ mục đích quản lý, hoạt động kinh doanh của Công ty được chia thành các bộ phận: Mỗi giới chứng khoán, Tự doanh, Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành, Hoạt động lưu ký, Hoạt động đầu tư khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh này.

Doanh thu bộ phận: Là doanh thu trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty được tính trực tiếp hoặc phân bổ cho bộ phận, bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ ra bên ngoài.

Chi phí bộ phận: Là chi phí phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp cho bộ phận đó và phần chi phí của Công ty được phân bổ cho bộ phận đó, bao gồm cả chi phí bán hàng ra bên ngoài và chi phí có liên quan đến những giao dịch với bộ phận khác của Công ty.

Tài sản của bộ phận: Là tài sản đang được bộ phận đó sử dụng trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh và được tính trực tiếp hoặc được phân bổ vào bộ phận đó.

Các khoản nợ phải trả bộ phận: Là các khoản nợ trong kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp hoặc phân bổ vào bộ phận đó.

Cách thức phân bổ tài sản, nợ phải trả, doanh thu và chi phí cho các bộ phận phụ thuộc vào tính chất của khoản mục hay hoạt động do bộ phận đó tiến hành và quyền tự chủ của bộ phận đó. Công ty đang phân bổ tài sản, nợ phải trả, chi phí chung theo tỷ lệ doanh thu bộ phận trong tổng doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty.

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 03 tháng 02 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2020/IBSC/NQ-HĐQT đã thông qua phương án mua lại trước hạn toàn bộ trái phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán IB phát hành ngày 22 tháng 02 năm 2019 với tổng mệnh giá lưu hành là 100 tỷ đồng.

Ngày 17 tháng 02 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/2020/IBSC/NQ-HĐQT đã thông qua việc phát hành trái phiếu riêng lẻ và phê duyệt phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ đợt 1 năm 2020. Theo đó, tổng mệnh giá phát hành tối đa là 200.000.000.000 VND trái phiếu không chuyển đổi, có đảm bảo bằng tài sản, không kèm chứng quyền, kỳ hạn và lãi suất dự kiến lần lượt là 02 năm và không vượt quá 12%/năm, kỳ điều chỉnh lãi suất, kỳ tính lãi, kỳ trả lãi 6 tháng/lần.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



NGUYỄN THỊ TUYẾT